

BIỂU 1: CÂN ĐỐI DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 343/TTr-UBND ngày 04/12/2024 của UBND thành phố Lạng Sơn)

Đvt: Triệu đồng

| Phần thu | Tổng số thu NSTP | Thu NS cấp TP | Thu NS xã | Phần chi | Tổng số chi NSTP | Chi NS cấp TP | Chi NS xã |
|---|------------------|----------------|---------------|---|------------------|----------------|---------------|
| Tổng số thu | 875.573 | 785.319 | 90.254 | Tổng số chi | 875.573 | 785.319 | 90.254 |
| A Tổng số thu cân đối ngân sách | 875.573 | 785.319 | 90.254 | A Tổng số chi cân đối ngân sách | 875.573 | 785.319 | 90.254 |
| 1 Thu điều tiết | 356.530 | 345.130 | 11.400 | 1 Chi đầu tư phát triển | 161.148 | 151.108 | 10.040 |
| - Thu điều tiết (Tỉnh giao) | 317.130 | 305.730 | 11.400 | 2 Chi thường xuyên | 692.878 | 618.817 | 74.061 |
| - Thu điều tiết (TP phân đấu tăng thêm) | 39.400 | 39.400 | - | 3 Chi thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới | 4.436 | - | 4.436 |
| 2 Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 519.043 | 440.189 | 78.854 | + Chi đầu tư | 2.336 | | 2.336 |
| Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách | 498.977 | 424.559 | 74.418 | + Chi thường xuyên (sự nghiệp) | 2.100 | | 2.100 |
| - Bổ sung có mục tiêu | 20.066 | 15.630 | 4.436 | 4 Dự phòng ngân sách | 17.111 | 15.394 | 1.717 |
| | | | | | | | |

BIỂU 3: TỔNG HỢP PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 343/TTr-UBND ngày 04/12/2024 của UBND thành phố Lạng Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | TỔNG SỐ | Số dự toán thu giao cho các đơn vị | | | | | | | |
|----------|--|---------------|------------------------------------|-----------------|------------------|------------------|-----------------|---------------|---------------|---------------|
| | | | Phường Vĩnh Trại | P.Hoàng Văn Thụ | Phường Đông Kinh | Phường Tam Thanh | Phường Chi Lăng | Xã Hoàng Đồng | Xã Mai Pha | Xã Quảng Lạc |
| A | THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC | 52.250 | 14.200 | 10.000 | 6.900 | 7.600 | 6.000 | 3.600 | 3.800 | 150 |
| 1 | Thuế ngoài quốc doanh | 23.990 | 7.020 | 4.600 | 3.240 | 3.670 | 3.160 | 1.300 | 930 | 70 |
| | - Thuế GTGT | 23.540 | 6.900 | 4.400 | 3.200 | 3.670 | 3.100 | 1.300 | 900 | 70 |
| | - Thuế TTĐB | 450 | 120 | 200 | 40 | - | 60 | - | 30 | - |
| 2 | Thuế Thu nhập cá nhân | 12.935 | 4.200 | 2.220 | 1.650 | 2.000 | 1.615 | 700 | 510 | 40 |
| 3 | Thuế sử dụng Đất phi nông nghiệp | 4.360 | 1.330 | 900 | 750 | 620 | 400 | 150 | 205 | 5 |
| 4 | Phí và lệ phí | 9.925 | 1.500 | 2.080 | 1.200 | 960 | 725 | 1.380 | 2.055 | 25 |
| | - Phí, lệ phí tính cân đối | 360 | 50 | 80 | 50 | 40 | 70 | 50 | 15 | 5 |
| | - Lệ phí môn bài | 1.520 | 550 | 400 | 150 | 170 | 155 | 50 | 40 | 5 |
| | - Lệ phí trước bạ nhà đất | 8.045 | 900 | 1.600 | 1.000 | 750 | 500 | 1.280 | 2.000 | 15 |
| 5 | Thu khác ngân sách | 1.040 | 150 | 200 | 60 | 350 | 100 | 70 | 100 | 10 |
| B | THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | 90.254 | 9.603 | 10.852 | 12.698 | 8.979 | 9.856 | 14.510 | 13.645 | 10.111 |
| 1 | Thu điều tiết | 11.400 | 1.985 | 2.130 | 1.175 | 1.245 | 835 | 1.600 | 2.390 | 40 |
| 2 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 78.854 | 7.618 | 8.722 | 11.523 | 7.734 | 9.021 | 12.910 | 11.255 | 10.071 |
| | - Bổ sung cân đối | 74.418 | 7.618 | 8.722 | 11.523 | 7.734 | 9.021 | 11.631 | 9.277 | 8.892 |
| | - Bổ sung có mục tiêu | 4.436 | | | | | | 1.279 | 1.978 | 1.179 |

BIỂU TỔNG HỢP PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Kèm theo Trình trình số: 343/TTtr-UBND ngày 04/12/2024 của UBND thành phố Lạng Sơn)

Đơn: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung | Biên chế đang thực hiện (người) | | | Đơn vị đề nghị | | | | Dự toán giao năm 2025 | | | | | | | | | | | | Ghi chú | | | |
|------------|--|---------------------------------|--------------------|----------------|---------------------------------|--|-------------------------|---|----------------------------|---------------|--------------------------------|--|-------------------------|---|---|--|---------------------|-------------------|--|---------------------------------|------------------------|----------------------------|----------------------------------|--|
| | | Số biên chế được giao | Số biên chế có mặt | HD 111/HD khác | Tổng dự toán chi đơn vị đề xuất | Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao | | Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao) | Dự toán giao theo nhiệm vụ | Thu sự nghiệp | Tổng dự toán chi theo định mức | Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao | | Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao) | Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 | Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương | | | Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM) | Trích chi phí chung trụ sở UBND | | Dự toán giao theo nhiệm vụ | Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị | |
| | | | | | | Lương và các khoản có tính chất lương | Nâng lương thường xuyên | | | | | Lương và các khoản có tính chất lương | Nâng lương thường xuyên | | | Cộng | Nguồn tiết kiệm 10% | Nguồn thu 35%-40% | | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=5+6+7 | 5 | 6 | 7 | 4 | 5=6+7+8 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=11+12 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16=(5+9+15)-(10+13+14) | 16 | | |
| | TỔNG CỘNG (A+B+C) | 1.490 | 1.457 | 393 | 639.976 | 331.539 | 4.600 | 28.926 | 267.625 | 12.972 | 413.884 | 379.541 | 5.187 | 29.157 | 17.034 | 13.370 | 8.350 | 5.020 | 3.933 | 43 | 467.835 | 875.573 | - | |
| A | Ngân sách cấp thành phố | 1.490 | 1.457 | 393 | 639.976 | 331.539 | 4.600 | 28.926 | 267.625 | 12.972 | 366.757 | 332.990 | 4.611 | 29.157 | 15.346 | 13.008 | 7.988 | 5.020 | 3.933 | 43 | 426.034 | 785.319 | - | |
| I | Chi đầu tư | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 151.108 | 151.108 | | |
| 1 | Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 99.960 | 99.960 | | |
| | - Vốn hỗ trợ phát triển quỹ đất | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 11.000 | 11.000 | |
| | - Công tác đo đạc đất đai,... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 11.000 | 11.000 | |
| | - Các dự án đầu tư | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 77.960 | 77.960 | |
| 2 | Chi ĐTXD cơ bản vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 12.648 | 12.648 | |
| 3 | Tăng thu tiền sử dụng đất | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 38.500 | 38.500 | |
| | - Vốn hỗ trợ phát triển quỹ đất | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 3.850 | 3.850 | |
| | - Công tác đo đạc đất đai,... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 3.850 | 3.850 | |
| | - Các dự án đầu tư | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 30.800 | 30.800 | |
| II | Chi thường xuyên | 1.490 | 1.457 | 393 | 639.976 | 331.539 | 4.600 | 28.926 | 267.625 | 12.972 | 366.757 | 332.990 | 4.611 | 29.157 | 15.346 | 13.008 | 7.988 | 5.020 | 3.933 | 43 | 259.532 | 618.817 | | |
| 1 | Chi sự nghiệp kinh tế | | | | 118.010 | - | - | - | 110.724 | - | - | - | - | - | - | 533 | 533 | - | - | - | - | 80.780 | 84.984 | |
| 1.1 | Phòng Kinh tế | | | | 3.566 | - | - | - | 3.566 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 2.387 | 2.387 | |
| | - SN nông, lâm nghiệp, thương mại... | | | | 798 | | | | 798 | | | | | | | | | | | | | 878 | 878 | Theo số tính giao |
| | - Sự nghiệp thủy lợi | | | | 1.350 | | | | 1.350 | | | | | | | | | | | | | 825 | 825 | Đơn vị đề xuất 1.350tr tăng 500tr do 2025 thực hiện dự án cải tạo ruộng trên địa bàn. Đề xuất giao bằng số tính giao 825trđ. Trong năm sau khi phê duyệt dự án, sẽ cân đối bổ trợ kinh phí |
| | - Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo NĐ 62/2018/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính Phủ | | | | 739 | | | | 739 | | | | | | | | | | | | | 584 | 584 | Theo số tính giao, do tính đã chuyển một phần nguồn kinh phí giao cho Công ty khai thác Thủy lợi |
| | - Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa theo NĐ 112/2024NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính Phủ | | | | 529 | | | | 529 | | | | | | | | | | | | | - | - | Trong năm sẽ phân bổ sau khi có dự toán tính giao |
| | - Chi xây dựng nông thôn mới | | | | 150 | | | | 150 | | | | | | | | | | | | | 100 | 100 | Đơn vị đề xuất 150tr tăng 50tr so với năm 2024 do tăng nội dung tập huấn và học tập kinh nghiệm, chưa đủ cơ sở xem xét. Đề xuất giao bằng năm 2024 |
| 1.2 | Phòng quản lý đô thị | | | | 100.112 | - | - | - | 92.826 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 59.110 | 63.847 | |
| - | Chi sự nghiệp giao thông | | | | 31.945 | - | - | - | 24.659 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 3.973 | 3.973 | |
| | Kinh phí quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường huyện và đường đô thị | | | | 2.973 | | | | 2.973 | | | | | | | | | | | | | 2.973 | 2.973 | Theo số tính giao |

| Số TT | Nội dung | Biên chế đang thực hiện (người) | | | Đơn vị đề nghị | | | | | Dự toán giao năm 2025 | | | | | | | | | | Ghi chú | | | | | |
|-------|---|---------------------------------|--------------------|----------------|---------------------------------|--|-------------------------|---|----------------------------|-----------------------|--------------------------------|--|-------------------------|---|---|--|---------------------|-------------------|--|---------|---------------------------------|----------------------------|----------------------------------|--|--|
| | | Số biên chế được giao | Số biên chế có mặt | HD 111/HD khác | Tổng dự toán chi đơn vị đề xuất | Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao | | Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao) | Dự toán giao theo nhiệm vụ | Thu sự nghiệp | Tổng dự toán chi theo định mức | Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao | | Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao) | Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 | Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương | | | Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM) | | Trích chi phí chung trụ sở UBND | Dự toán giao theo nhiệm vụ | Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị | | |
| | | | | | | Lương và các khoản có tính chất lương | Năng lương thường xuyên | | | | | Lương và các khoản có tính chất lương | Năng lương thường xuyên | | | Cộng | Nguồn tiết kiệm 10% | Nguồn thu 35%-40% | | | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=5+6+7 | 5 | | 6 | 7 | 4 | 5=6+7+8 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=11+12 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16=(5+9+15)-(10+13+14) | 16 | | |
| | Sơn block, bục đảo, dải phân cách một số tuyến đường trên địa bàn thành phố | | | | 1.500 | | | | 1.500 | | | | | | | | | | | | | - | - | Dự án thực hiện trước tết âm lịch. Chuyển giao dự toán cuối 2024 | |
| | Sơn vạch tín hiệu giao thông một số tuyến đường chính trên địa bàn thành phố | | | | 1.500 | | | | 1.500 | | | | | | | | | | | | | | - | - | Dự án thực hiện trước tết âm lịch. Chuyển giao dự toán cuối 2024 |
| | Sửa chữa, thay thế biển báo giao thông một số tuyến đường đô thị và đường trong khu đô thị, TĐC | | | | 2.300 | | | | 2.300 | | | | | | | | | | | | | | | - | Chưa có VB giao nhiệm vụ |
| | Cải tạo, mở rộng đường Tông Đản, phường Hoàng Văn Thụ | | | | 2.000 | | | | 2.000 | | | | | | | | | | | | | | | - | |
| | Cải tạo hệ thống thoát nước và cạp mở rộng đường Thác Trá | | | | 2.300 | | | | 2.300 | | | | | | | | | | | | | | | - | |
| | Điểm ngập úng đường Bà Triệu (đoạn Phở vịt quay Hải Xôm) | | | | 1.200 | | | | 1.200 | | | | | | | | | | | | | | | - | |
| | Phố Văn Miếu (vị trí có suối chảy qua) | | | | 8.586 | | | | 1.300 | - | | | | | | | | | | | | | | - | |
| | Cải tạo Vía hè, hệ thống thoát nước mưa, nước thải đường Nguyễn Phi Khanh | | | | 3.586 | | | | 3.586 | | | | | | | | | | | | | | | - | |
| | Cải tạo vỉa hè làm đường khu Cửa Nam (5 tuyến phố) | | | | 3.000 | | | | 3.000 | | | | | | | | | | | | | | | - | |
| | Cải tạo áp phan Ngô Văn Sở+Trần Khánh Dư | | | | 2.000 | | | | 2.000 | | | | | | | | | | | | | | | - | |
| | Cải tạo, mở rộng mặt đường và hệ thống thoát nước tuyến đường huyện ĐH. 99B, thành phố Lạng Sơn | | | | 1.000 | | | | 1.000 | | | | | | | | | | | | | 1.000 | 1.000 | KP quản lý, bảo trì đường bộ theo dự toán tình giao | |
| - | Chi thanh toán điện và sửa chữa thường xuyên hệ thống điện chiếu sáng đô thị | | | | 11.580 | - | - | - | 11.580 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 11.580 | 11.580 | | |
| | Duy trì, sửa chữa thường xuyên hệ thống đường điện chiếu sáng, đèn trang trí công cộng | | | | 11.580 | | | | 11.580 | | | | | | | | | | | | | | 11.580 | 11.580 | Giảm DT 1,2 tỷ so với năm 2024 (do giảm chi phí quản lý vận hành) |
| - | Trồng và chăm sóc cây xanh đô thị | | | | 34.990 | - | - | - | 34.990 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 25.515 | 30.252 | | |
| | Duy trì và chăm sóc cây xanh đô thị | | | | 25.515 | | | | 25.515 | | | | | | | | | | | | | | 25.515 | 25.515 | Tăng 6,8 tỷ so với 2024 (Tiếp nhận, quản lý Công viên Kỹ Cùng, 15-6; nhân công tăng do tăng lương cơ sở 2,34tr) |
| | Trang trí hoa cảnh phục vụ Tết Nguyên đán xuân Ất Tỵ 2025 | | | | 3.216 | | | | 3.216 | | | | | | | | | | | | | | | 1.608 | Phục vụ tết nguyên đán; giao 50% năm 2024, còn lại giao trong 2025 |
| | Trang trí đường hoa Xuân Xứ Lạng năm 2025 | | | | 4.458 | | | | 4.458 | | | | | | | | | | | | | | | 2.229 | |
| | Trang trí lễ hội hoa Đào Xuân Ất Tỵ năm 2025 | | | | 1.801 | | | | 1.801 | | | | | | | | | | | | | | | 900 | |
| - | Cải tạo, sửa chữa hệ thống Camera trên địa bàn thành phố Lạng Sơn | | | | 2.000 | | | | 2.000 | | | | | | | | | | | | | | | - | Năm 2023 chi thực hiện thanh dây, 9 mắt mới; Năm 2024 thay 20 mắt cam. Đề xuất chưa cấp, chưa có dự toán chi tiết. Bổ sung sau trong năm |

| Số TT | Nội dung | Biên chế đang thực hiện (người) | | | Đơn vị đề nghị | | | | | Dự toán giao năm 2025 | | | | | | | | | | | Ghi chú | | |
|-------|--|---------------------------------|--------------------|----------------|---------------------------------|--|-------------------------|---|----------------------------|-----------------------|--------------------------------|--|-------------------------|---|---|--|---------------------|-------------------|--|---------------------------------|------------------------|--|----------------------------------|
| | | Số biên chế được giao | Số biên chế có mặt | HD 111/HD khác | Tổng dự toán chi đơn vị đề xuất | Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao | | Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao) | Dự toán giao theo nhiệm vụ | Thu sự nghiệp | Tổng dự toán chi theo định mức | Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao | | Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao) | Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 | Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương | | | Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM) | Trích chi phí chung trụ sở UBND | | Dự toán giao theo nhiệm vụ | Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị |
| | | | | | | Lương và các khoản có tính chất lương | Năng lương thường xuyên | | | | | Lương và các khoản có tính chất lương | Năng lương thường xuyên | | | Cộng | Nguồn tiết kiệm 10% | Nguồn thu 35%-40% | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=5+6+7 | 5 | 6 | 7 | 4 | 5=6+7+8 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=11+12 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16=(5+9+15)-(10+13+14) | 16 | |
| - | Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn thành phố | | | | 19.597 | - | - | - | 19.597 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 18.042 | 18.042 | | |
| | Quản lý vận hành hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố Lạng Sơn năm 2025 | | | | 12.607 | | | | 12.607 | | | | | | | | | | | 12.607 | 12.607 | | |
| | Quản lý, vận hành Trạm xử lý nước thải khu tái định cư và dân cư Nam thành phố Lạng Sơn 2025 | | | | 996 | | | | 996 | | | | | | | | | | | 996 | 996 | Tạm sử dụng từ nguồn SNKT tỉnh giao đầu năm. Trong năm tính phân bổ sẽ hoàn trả nguồn NSTP | |
| | Quản lý, vận hành Nhà máy xử lý nước thải và các trạm bơm thuộc dự án hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Lạng Sơn - giai đoạn I 2025 | | | | 4.439 | | | | 4.439 | | | | | | | | | | | 4.439 | 4.439 | | |
| | Thay thế thiết bị Nhà máy xử lý nước thải và các trạm bơm thuộc dự án hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Lạng Sơn - giai đoạn I 2025 | | | | 1.555 | | | | 1.555 | | | | | | | | | | | - | - | Chưa có chủ trương; Đề xuất bổ sung trong năm sau khi được phê duyệt nhiệm vụ | |
| 1.3 | Phòng Tài nguyên - Môi trường | | | | 1.425 | - | - | - | 1.425 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 700 | 700 | | |
| - | Kinh phí thuê đơn vị tư vấn xây dựng giá đất đền bù GPMB các dự án | | | | 1.425 | | | | 1.425 | | | | | | | | | | | 700 | 700 | Do chưa có QĐ phê duyệt, do vậy đề xuất tạm cấp 50% số đề nghị | |
| 1.4 | Ban Quản lý dự án ĐTXD | | | | 12.907 | - | - | - | 12.907 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 12.907 | 12.907 | | |
| - | Xử lý điểm ngập úng cục bộ tại đường Ba Sơn (đoạn qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh) và đường Trần Đại Nghĩa, thành phố Lạng Sơn | | | | 4.269 | | | | 4.269 | | | | | | | | | | | 4.269 | 4.269 | | |
| - | Cải tạo mặt đường và hệ thống thoát nước thôn Bình Cầm | | | | 3.718 | | | | 3.718 | | | | | | | | | | | 3.718 | 3.718 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp công trình làm trụ sở làm việc Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố | | | | 4.770 | | | | 4.770 | | | | | | | | | | | 4.770 | 4.770 | | |
| - | Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết sử dụng đất xây dựng khu dân cư và cải tạo hệ thống thoát nước từ Đèo Giang đến cầu Ba Toa, phường Chi Lăng, TPLS tỷ lệ 1/500 | | | | 150 | | | | 150 | | | | | | | | | | | 150 | 150 | | |
| 1.5 | Kinh phí thực hiện Nghị quyết 08/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 350 | 350 | Theo số tỉnh giao | |
| 1.6 | Sự nghiệp kinh tế khác | | | | | | | | | | | | | | 533 | 533 | | | | 5.326,00 | 4.793 | Kinh phí kiến thiết thị chính đô thị loại II, NQ 40 còn dư | |
| 2 | Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo | 1.115 | 1.094 | 343 | 317.735 | 277.428 | 3.544 | 21.121 | 15.642 | 11.972 | 302.093 | 277.428 | 3.544 | 21.121 | 12.244 | 7.001 | 2.212 | 4.789 | 3.594 | - | 41.554 | 334.886 | |
| 2.1 | Sự nghiệp giáo dục | 1.115 | 1.094 | 343 | 317.735 | 277.428 | 3.544 | 21.121 | 15.642 | 11.972 | 302.093 | 277.428 | 3.544 | 21.121 | 12.244 | 7.001 | 2.212 | 4.789 | 3.594 | - | 27.245 | 320.577 | |

| Số TT | Nội dung | Biên chế đang thực hiện (người) | | | Đơn vị đề nghị | | | | | Dự toán giao năm 2025 | | | | | | | | | | | Ghi chú | | |
|-------|--|---------------------------------|--------------------|----------------|---------------------------------|--|-------------------------|---|----------------------------|-----------------------|--------------------------------|--|-------------------------|---|---|--|---------------------|-------------------|--|---------------------------------|---------|----------------------------|--|
| | | Số biên chế được giao | Số biên chế có mặt | HD 111/HD khác | Tổng dự toán chi đơn vị đề xuất | Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao | | Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao) | Dự toán giao theo nhiệm vụ | Thu sự nghiệp | Tổng dự toán chi theo định mức | Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao | | Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao) | Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 | Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương | | | Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM) | Trích chi phí chung trụ sở UBND | | Dự toán giao theo nhiệm vụ | Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị |
| | | | | | | Lương và các khoản có tính chất lương | Năng lương thường xuyên | | | | | Lương và các khoản có tính chất lương | Năng lương thường xuyên | | | Cộng | Nguồn tiết kiệm 10% | Nguồn thu 35%-40% | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=5+6+7 | 5 | | 6 | 7 | 4 | 5=6+7+8 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=11+12 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16=(5+9+15)-(10+13+14) | 16 |
| 2.1.1 | Phòng Giáo dục - Đào tạo | - | - | - | 11.964 | - | - | - | 11.964 | - | - | - | - | - | - | 100 | 100 | - | - | - | 22.040 | 11.530 | |
| - | Kinh phí hoạt động của ngành | | | | 1.308 | | | | 1.308 | | - | | | | | 100 | 100 | | | | 1.000 | 900 | |
| - | Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính Phủ (Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi) | | | | 161 | | | | 161 | | - | | | | | | | | | | 161 | 161 | Theo số tỉnh giao |
| - | Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo ND số 81/2021/NĐ-CP | | | | 2.785 | | | | 2.785 | | - | | | | | | | | | | 2.785 | 2.785 | Theo số tỉnh giao: 6385trđ (LD: 3600) |
| - | Kinh phí hỗ trợ giáo viên mầm non ngoài công lập | | | | 2.274 | | | | 2.274 | | - | | | | | | | | | | 2.274 | 2.274 | Theo số tỉnh giao |
| - | Kinh phí sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất; trang thiết bị các trường học | | | | 3.000 | | | | 3.000 | | - | | | | | | | | | | 3.000 | 3.000 | |
| - | Kinh phí thực hiện Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân trong giai đoạn 2018 - 2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn | | | | 2.000 | | | | 2.000 | | - | | | | | | | | | | 2.000 | 2.000 | Bảng 2024, thực hiện theo lộ trình Đề án 191 |
| - | KP hoạt động của hội khuyến học | | | | 220 | | | | 220 | | - | | | | | | | | | | 220 | 220 | Hỗ trợ tăng thêm 30trđ so với năm 2024, do phát sinh nhiệm vụ tổ chức Đại hội nhiệm kỳ 2025 - 2023 |
| - | Công tác Phổ cập giáo dục | | | | 216 | | | | 216 | | - | | | | | | | | | | 190 | 190 | Bảng 2024 |
| 2.1.2 | Các trường học công lập | 1.115 | 1.094 | 343 | 302.093 | 277.428 | 3.544 | 21.121 | - | 11.972 | 302.093 | 277.428 | 3.544 | 21.121 | 12.244 | 6.901 | 2.112 | 4.789 | 3.594 | - | - | 303.842 | |
| - | Kinh phí SN giáo dục | 1.115 | 1.094 | 343 | 302.093 | 277.428 | 3.544 | 21.121 | | 11.972 | 302.093 | 277.428 | 3.544 | 21.121 | 12.244 | 6.901 | 2.112 | 4.789 | 3.594 | | | 303.842 | Có biểu chi tiết kèm theo |
| 2.1.3 | Phòng LDTB và XH | - | - | - | 3.678 | - | - | - | 3.678 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 3.600 | 3.600 | |
| - | Hỗ trợ miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ | | | | 3.678 | | | | 3.678 | | | | | | | | | | | | 3.600 | 3.600 | Theo số tỉnh giao: 6385trđ (GD: 2.785trđ) |
| 2.1.4 | Phòng Nội vụ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1.605 | 1.605 | |
| - | Hỗ trợ kinh phí khen thưởng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1.605 | 1.605 | Theo số tỉnh giao |
| 2.2 | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo khác | | | | - | | | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 14.309 | 14.309 | |
| - | Hỗ trợ cơ sở vật chất và các nhiệm vụ, cơ chế, chính sách lĩnh vực giáo dục | | | | - | | | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 14.009 | 14.009 | Theo số tỉnh giao còn lại |
| - | Phòng Tài chính - Kế hoạch (Tổ chức huấn bồi dưỡng kiến thức tài chính - ngân sách - đầu tư) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 300 | 300 | |
| 3 | Chi sự nghiệp y tế | 141 | 141 | 4 | 46.228 | 17.493 | 281 | 1.680 | 26.774 | 1.000 | 19.454 | 17.493 | 281 | 1.680 | 960 | 399 | 168 | 231 | 339 | - | 26.556 | 46.231 | |
| 3.1 | Trung tâm y tế | 41 | 41 | 4 | 9.642 | 7.282 | 144 | 1.040 | 1.176 | 1.000 | 8.466 | 7.282 | 144 | 1.040 | 398 | 335 | 104 | 231 | 339 | - | 958 | 9.147 | |
| 3.1.1 | Phòng, khám, chữa bệnh | 35 | 35 | 4 | 8.480 | 6.367 | 104 | 884 | 1.125 | 1.000 | 7.355 | 6.367 | 104 | 884 | 342 | 320 | 88 | 231 | 339 | - | 907 | 7.945 | |

| Số TT | Nội dung | Biên chế đang thực hiện (người) | | | Đơn vị đề nghị | | | | | Dự toán giao năm 2025 | | | | | | | | | | | Ghi chú | | | |
|-------|--|---------------------------------|--------------------|----------------|---------------------------------|--|-------------------------|---|----------------------------|-----------------------|--------------------------------|--|-------------------------|---|---|--|---------------------|-------------------|--|---------------------------------|---------|----------------------------|---|--|
| | | Số biên chế được giao | Số biên chế có mặt | HD 111/HD khác | Tổng dự toán chi đơn vị đề xuất | Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao | | Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao) | Dự toán giao theo nhiệm vụ | Thu sự nghiệp | Tổng dự toán chi theo định mức | Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao | | Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao) | Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 | Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương | | | Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM) | Trích chi phí chung trụ sở UBND | | Dự toán giao theo nhiệm vụ | Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị | |
| | | | | | | Lương và các khoản có tính chất lương | Năng lương thường xuyên | | | | | Lương và các khoản có tính chất lương | Năng lương thường xuyên | | | Cộng | Nguồn tiết kiệm 10% | Nguồn thu 35%-40% | | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=5+6+7 | 5 | | 6 | 7 | 4 | 5=6+7+8 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=11+12 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16=(5+9+15)-(10+13+14) | 16 | |
| - | Quỹ lương và chi khác theo định mức | 35 | 35 | 4 | 7.355 | 6.367 | 104 | 884 | | 1.000 | 7.355 | 6.367 | 104 | 884 | 342 | 320 | 88 | 231 | 339 | | | 7.038 | Trong đó có 4 HD 111 332 trđ. | |
| - | Sửa chữa, mua sắm trang thiết bị, vật dụng y tế | | | | 400 | | | | 400 | | | | | | | | | | | | 400 | 400 | Theo số tính giao | |
| - | Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban bảo vệ sức khỏe thành phố | | | | 163 | | | | 163 | | | | | | | | | | | | 146 | 146 | Bảng 2024 | |
| - | Kinh phí đảm bảo tài chính cho các hoạt động phòng chống HIV/AIDS | | | | 162 | | | | 162 | | | | | | | | | | | | 162 | 162 | Theo số tính giao | |
| - | Kinh phí thuê dịch vụ phần mềm thực hiện Đề án "Khám, chữa bệnh từ xa" theo Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 08/01/2021; kinh phí thực hiện "Thuế dịch vụ phần mềm quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử giai đoạn 2021 - 2025" theo Quyết định số 2046/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 và kinh phí thực hiện Kế hoạch số 244/KH-UBND ngày 06/12/2023 về phát triển hệ thống phục hồi chức năng giai đoạn 2023 - 2030, tầm nhìn đến 2050 của UBND tỉnh | | | | 58 | | | | 58 | | | | | | | | | | | | 58 | 58 | Theo số tính giao | |
| - | Chương trình mục tiêu y tế -dân số | | | | 188 | | | | 188 | | | | | | | | | | | | 141 | 141 | QT 2024: 106 trđ; Tăng 35 trđ CT mua phương tiện tránh thai cấp miễn phí năm 2025 Thực hiện theo Công văn số 1471/SYT-KHTC ngày 06/6/2024 của Sở Y tế | |
| - | Tổ chức các hoạt động kỷ niệm 70 năm ngày Thầy thuốc Việt Nam (27/02/1955 – 27/02/2025) | | | | 154 | | | | 154 | | | | | | | | | | | | | | Chưa có KH cụ thể. Sau khi được phê duyệt sẽ thẩm định và tham mưu BSDT sau | |
| 3.1.2 | Dân số | 6 | 6 | - | 1.162 | 915 | 40 | 156 | 51 | - | 1.111 | 915 | 40 | 156 | 56 | 16 | 16 | - | - | - | 51 | 1.202 | | |
| - | Quỹ lương và chi khác theo định mức | 6 | 6 | | 1.111 | 915 | 40 | 156 | | | 1.111 | 915 | 40 | 156 | 56 | 16 | 16 | | | | | | 1.151 | |
| - | Truyền thông dân số | | | | 51 | | | | 51 | | | | | | | | | | | | 51 | 51 | Bảng năm 2024 | |
| 3.2 | Y tế xã, phường, thôn bản | 100 | 100 | - | 11.024 | 10.211 | 137 | 640 | 36 | - | 10.988 | 10.211 | 137 | 640 | 562 | 64 | 64 | - | - | - | 36 | 11.522 | | |
| 3.2.1 | Y tế xã, phường | 57 | 57 | - | 10.662 | 9.849 | 137 | 640 | 36 | - | 10.626 | 9.849 | 137 | 640 | 562 | 64 | 64 | - | - | - | 36 | 11.160 | | |
| - | - Quỹ lương và chi khác theo định mức | 57 | 57 | | 10.626 | 9.849 | 137 | 640 | | | 10.626 | 9.849 | 137 | 640 | 562 | 64 | 64 | | | | | | 11.124 | |
| - | - Kinh phí chăm sóc sức khỏe người cao tuổi theo Thông tư số 96/2018/TT-BTC ngày 18/10/2018 của Bộ Tài chính | | | | 36 | | | | 36 | | | | | | | | | | | | 36 | 36 | Theo số tính giao | |
| 3.2.2 | Y tế thôn bản | 43 | 43 | | 362 | 362 | | | | | 362 | 362 | | | | | | | | | | | 362 | |
| 3.3 | Bảo hiểm xã hội tỉnh | | | | 1.039 | - | - | - | 1.039 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.039 | 1.039 | | |
| - | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | | | | 1.039 | | | | 1.039 | | | | | | | | | | | | 1.039 | 1.039 | Theo số tính giao | |
| 3.4 | BHYTE học sinh sinh viên | - | - | | 6.685 | | | | 6.685 | | | | | | | | | | | | 6.685 | 6.685 | | |
| 3.5 | Phòng LĐTB và XH | - | - | | 2.010 | - | - | - | 2.010 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 2.010 | 2.010 | | |

| Số TT | Nội dung | Biên chế đang thực hiện (người) | | | Đơn vị đề nghị | | | | | Dự toán giao năm 2025 | | | | | | | | | | Ghi chú | | | |
|-------|--|---------------------------------|--------------------|----------------|---------------------------------|--|-------------------------|---|----------------------------|-----------------------|--------------------------------|--|-------------------------|---|---|--|---------------------|-------------------|--|---------|---------------------------------|----------------------------|--|
| | | Số biên chế được giao | Số biên chế có mặt | HD 111/HD khác | Tổng dự toán chi đơn vị đề xuất | Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao | | Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao) | Dự toán giao theo nhiệm vụ | Thu sự nghiệp | Tổng dự toán chi theo định mức | Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao | | Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao) | Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 | Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương | | | Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM) | | Trích chi phí chung trụ sở UBND | Dự toán giao theo nhiệm vụ | Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị |
| | | | | | | Lương và các khoản có tính chất lương | Năng lương thường xuyên | | | | | Lương và các khoản có tính chất lương | Năng lương thường xuyên | | | Cộng | Nguồn tiết kiệm 10% | Nguồn thu 35%-40% | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=5+6+7 | 5 | | 6 | 7 | 4 | 5=6+7+8 | 6 | 7 | 8 | 9 | $10=11+12$ | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | $16=(5+9+15)-(10+13+14)$ | 16 |
| - | BHYT đối tượng BTXH Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ | | | | 2.010 | | | | 2.010 | | | | | | | | | | | | 2.010 | 2.010 | Tinh giao 24,523trđ, thực hiện phân bổ cho các CDCS BHYT, bao gồm cả BHYT HSSV |
| 3.6 | Phòng Tài chính - Kế hoạch | | | | 15.828 | - | - | - | 15.828 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 15.828 | 15.828 | |
| - | BHYT các đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến (QĐ 62, 290; QĐ 49/2015/ QĐ-TTg, QĐ 53; ND 150) | | | | 3.005 | | | | 3.005 | | | | | | | | | | | | 3.005 | 3.005 | |
| - | BHYT đối tượng TT 02/2016 | | | | 4 | | | | 4 | | | | | | | | | | | | 4 | 4 | |
| - | BHYT đối tượng người nghèo, cận nghèo | | | | 242 | | | | 242 | | | | | | | | | | | | 242 | 242 | |
| - | BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi | | | | 12.567 | | | | 12.567 | | | | | | | | | | | | 12.567 | 12.567 | |
| - | BHYT cho người hiến một phần cơ thể | | | | 10 | | | | 10 | | | | | | | | | | | | 10 | 10 | |
| 4 | Chi sự nghiệp văn hoá thể thao | 8 | 8 | 7 | 8.583 | 1.607 | 35 | 178 | 6.763 | - | 1.820 | 1.607 | 35 | 178 | 90 | 18 | 18 | - | - | - | 4.133 | 6.025 | |
| 4.1 | Trung tâm Văn hóa - Thể thao | 8 | 8 | 7 | 7.642 | 1.607 | 35 | 178 | 5.822 | - | 1.820 | 1.607 | 35 | 178 | 90 | 18 | 18 | - | - | - | 3.392 | 5.284 | |
| | * Quỹ lương và chi khác theo định mức | 8 | 8 | 4 | 1.820 | 1.607 | 35 | 178 | | | 1.820 | 1.607 | 35 | 178 | 90 | 18 | 18 | | | | | 1.892 | |
| | * Kinh phí không tự chủ | | | 3 | 5.822 | - | - | - | 5.822 | - | - | - | - | - | | | | | | | 3.392 | 3.392 | |
| | - Các hoạt động văn hoá | | | | 4.311 | - | - | - | 4.311 | - | - | - | - | - | | | | | | | 2.596 | 2.596 | |
| | + KP văn hóa tại cơ sở | | | | 96 | | | | 96 | | | | | | | | | | | | 96 | 96 | Theo định mức |
| | + KP các hoạt động văn hóa | | | | 473 | | | | 473 | | | | | | | | | | | | 200 | 200 | Theo định mức |
| | + Thực hiện các nhiệm vụ cổ động trực quan, tuyên truyền lưu động, văn nghệ quần chúng; Tuyên truyền bằng xe lưu động, văn nghệ quần chúng | | | | 1.342 | | | | 1.342 | | | | | | | | | | | | 600 | 600 | Bảng năm 2024 |
| | + KP ngày hội văn hóa các dân tộc TPLS | | | | 1.000 | | | | 1.000 | | | | | | | | | | | | 1.000 | 1.000 | Bảng năm 2024 |
| | + KP duy trì hoạt động hội trường lớn | | | | 200 | | | | 200 | | | | | | | | | | | | 100 | 100 | Tính 50% so với năm 2024, do thời gian sửa chữa hội trường 6 tháng |
| | + KP hỗ trợ phục vụ hoạt động thường xuyên phổ đi bộ KL | | | | 1.200 | | | | 1.200 | | | | | | | | | | | | 600 | 600 | Bảng năm 2024 |
| | - Các hoạt động thể thao | | | | 1.511 | | | | 1.511 | | | | | | | | | | | | 796 | 796 | |
| | + KP thể dục thể thao | | | | 420 | | | | 420 | | | | | | | | | | | | 296 | 296 | Bảng năm 2024 |
| | + KP Đại hội thể dục thể thao lần thứ X năm 2025 | | | | 1.091 | | | | 1.091 | | | | | | | | | | | | 500 | 500 | KH/149/KH-BCĐ 23/8/2024. Đề xuất tạm cấp |
| 4.2 | Phòng Văn hoá - Thông tin | | | | 941 | - | - | - | 941 | - | - | - | - | - | | | | | | | 741 | 741 | |

| Số TT | Nội dung | Biên chế đang thực hiện (người) | | | Đơn vị đề nghị | | | | | Dự toán giao năm 2025 | | | | | | | | | | Ghi chú | | | |
|-------|---|---------------------------------|--------------------|----------------|---------------------------------|--|-------------------------|---|----------------------------|-----------------------|--------------------------------|--|-------------------------|---|---|--|---------------------|-------------------|--|---------|---------------------------------|----------------------------|----------------------------------|
| | | Số biên chế được giao | Số biên chế có mặt | HD 111/HD khác | Tổng dự toán chi đơn vị đề xuất | Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao | | Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao) | Dự toán giao theo nhiệm vụ | Thu sự nghiệp | Tổng dự toán chi theo định mức | Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao | | Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao) | Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 | Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương | | | Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM) | | Trích chi phí chung trụ sở UBND | Dự toán giao theo nhiệm vụ | Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị |
| | | | | | | Lương và các khoản có tính chất lương | Năng lương thường xuyên | | | | | Lương và các khoản có tính chất lương | Năng lương thường xuyên | | | Cộng | Nguồn tiết kiệm 10% | Nguồn thu 35%-40% | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=5+6+7 | 5 | 6 | 7 | 4 | 5=6+7+8 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=11+12 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16=(5+9+15)-(10+13+14) | 16 | |
| | - Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch mừng Đảng, mừng Xuân và lễ hội năm 2025 | | | | 900 | | | | | 900 | | | | | | | | | | | 700 | 700 | Bảng năm 2024 |
| | - Hội nghị gặp mặt tuyên truyền nếp sống văn minh trong lễ hội (thầy cúng, thanh đồng, đạo quan, phù nhang, đồng đến...) | | | | 41 | | | | | 41 | | | | | | | | | | | 41 | 41 | Bảng năm 2024 |
| 5 | Sự nghiệp phát thanh truyền hình (Phòng Văn hóa - Thông tin) | | | | 1.010 | - | - | - | | 1.010 | - | - | - | | - | - | - | | - | - | 1.010 | 1.010 | |
| | - Kinh phí sửa chữa, duy tu dài truyền thanh các phường, xã, Đầu tư, chuyển đổi các Đài truyền thanh FM vô tuyến sang đài truyền thanh ứng dụng công nghệ số, nền tảng số | | | | 610 | | | | | 610 | | | | | | | | | | | 610 | 610 | Bảng năm 2024 |
| | - KP trang Truyền hình thành phố phát sóng trên Đài truyền hình LS | | | | 400 | | | | | 400 | | | | | | | | | | | 400 | 400 | Bảng năm 2024 |
| 6 | Sự nghiệp khoa học (Phòng Kinh tế) | | | | 30 | | | | | 30 | | | | | | | | | | | 30 | 30 | |
| 7 | Chi sự nghiệp môi trường | | | | 37.716 | | | | | 37.716 | | | | | | | | | | | 34.884 | 34.884 | |
| 7.1 | Phòng Tài nguyên và Môi trường | | | | 37.716 | - | - | - | | 37.716 | - | - | - | | - | - | - | | - | - | 34.884 | 34.884 | |
| | - Công tác vệ sinh môi trường | | | | 37.596 | | | | | 37.596 | | | | | | | | | | | 34.764 | 34.764 | Theo số tinh giao |
| | - Chi hoạt động môi trường khác | | | | 120 | | | | | 120 | | | | | | | | | | | 120 | 120 | NS thành phố |
| 8 | Chi đảm bảo xã hội | | | | 26.912 | - | - | - | | 26.912 | - | - | - | | - | - | - | | - | - | 25.919 | 25.919 | |
| 8.1 | Phòng LĐTB và XH | | | | 26.912 | - | - | - | | 26.912 | - | - | - | | - | - | - | | - | - | 25.919 | 25.919 | |
| 8.1.1 | Đảm bảo xã hội | | | | 25.090 | - | - | - | | 25.090 | - | - | - | | - | - | - | | - | - | 24.747 | 24.747 | Theo số tinh giao |
| - | Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ | | | | 22.073 | | | | | 22.073 | | | | | | | | | | | 22.073 | 22.073 | Theo số tinh giao |
| - | Kinh phí thăm hỏi động viên ĐT chính sách | | | | 1.122 | | | | | 1.122 | | | | | | | | | | | 1.153 | 1.153 | Theo số tinh giao |
| - | Kinh phí trợ cấp mai táng phí cho các đối tượng hưởng tham gia kháng chiến | | | | 1.778 | | | | | 1.778 | | | | | | | | | | | 1.404 | 1.404 | Theo số tinh giao |
| - | Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ | | | | 40 | | | | | 40 | | | | | | | | | | | 40 | 40 | Theo số tinh giao |
| - | Kinh phí thực hiện mức chi phí chi trả đơn vị cung cấp dịch vụ trong công tác chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng theo đề án tại Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND tỉnh | | | | 77 | | | | | 77 | | | | | | | | | | | 77 | 77 | Theo số tinh giao |

| Số TT | Nội dung | Biên chế đang thực hiện (người) | | | Đơn vị đề nghị | | | | | Dự toán giao năm 2025 | | | | | | | | | | | Ghi chú | | |
|--------|--|---------------------------------|--------------------|----------------|---------------------------------|--|-------------------------|---|----------------------------|-----------------------|--------------------------------|--|-------------------------|---|---|--|---------------------|-------------------|--|---------------------------------|------------------------|----------------------------|--|
| | | Số biên chế được giao | Số biên chế có mặt | HD 111/HD khác | Tổng dự toán chi đơn vị đề xuất | Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao | | Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao) | Dự toán giao theo nhiệm vụ | Thu sự nghiệp | Tổng dự toán chi theo định mức | Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao | | Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao) | Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 | Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương | | | Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM) | Trích chi phí chung trụ sở UBND | | Dự toán giao theo nhiệm vụ | Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị |
| | | | | | | Lương và các khoản có tính chất lương | Năng lương thường xuyên | | | | | Lương và các khoản có tính chất lương | Năng lương thường xuyên | | | Cộng | Nguồn tiết kiệm 10% | Nguồn thu 35%-40% | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=5+6+7 | 5 | 6 | 7 | 4 | 5=6+7+8 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=11+12 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16=(5+9+15)-(10+13+14) | 16 | |
| 8.1.2 | Bảo vệ và chăm sóc trẻ em | | | | 133 | | | | | 133 | | | | | | | | | | | 100 | 100 | Bảng năm 2024 |
| 8.1.3 | Công tác Bình đẳng giới; Công tác hoạt động của Ban vì sự tiến bộ phụ nữ | | | | 166 | | | | | 166 | | | | | | | | | | | 100 | 100 | Tăng 30trđ so với 2024, do bổ sung DT thay thế pano đã cũ, rách |
| 8.1.4 | Công tác lao động việc làm, bảo hiểm xã hội, vệ sinh và an toàn lao động | | | | 354 | | | | | 354 | | | | | | | | | | | 150 | 150 | Bảng năm 2024 |
| 8.1.5 | Công tác tệ nạn xã hội | | | | 158 | | | | | 158 | | | | | | | | | | | 80 | 80 | Bảng năm 2024 |
| 8.1.6 | Công tác người cao tuổi | | | | 125 | | | | | 125 | | | | | | | | | | | 80 | 80 | Bảng năm 2024 |
| 8.1.7 | Đảm bảo xã hội khác | | | | 771 | | | | | 771 | | | | | | | | | | | 632 | 632 | Tăng 155trđ do BSDT dâng hương dù các dịp thường xuyên trong năm |
| 8.1.8 | Công tác xã hội | | | | 115 | | | | | 115 | | | | | | | | | | | 30 | 30 | Bảng năm 2024 |
| 9 | Sự nghiệp khác | 51 | 46 | 16 | 7.949 | 6.124 | 121 | 735 | 969 | - | 8.718 | 7.602 | 150 | 966 | 440 | 97 | 97 | - | - | - | 969 | 10.030 | |
| 9.1 | Trung tâm phát triển quỹ đất | 25 | 20 | - | 2.804 | 2.325 | 59 | 420 | - | - | 2.804 | 2.325 | 59 | 420 | 171 | 42 | 42 | - | - | - | - | 2.933 | |
| - | Quỹ lương và chi khác theo định mức | 25 | 20 | | 2.804 | 2.325 | 59 | 420 | | | 2.804 | 2.325 | 59 | 420 | 171 | 42 | 42 | | | | | 2.933 | |
| 9.2 | Đội Quản lý trật tự đô thị | 11 | 11 | 15 | 2.168 | 1.480 | - | - | 688 | - | 3.218 | 2.958 | 29 | 231 | 109 | 23 | 23 | - | - | - | 688 | 3.992 | |
| - | Quỹ lương và chi khác theo định mức | 11 | 11 | 15 | 1.480 | 1.480 | - | - | 688 | - | 3.218 | 2.958 | 29 | 231 | 109 | 23 | 23 | - | - | - | 688 | 3.992 | |
| - | Kinh phí không tự chủ | | | | 688 | - | - | - | 688 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 688 | 688 | |
| | + Hỗ trợ làm thêm giờ | | | | 226 | | | | 226 | | | | | | | | | | | | 226 | 226 | Cấp tăng so với năm 2024 do hệ số tăng 2,340trđ |
| | + Duy trì, bảo dưỡng xe | | | | 254 | | | | 254 | | | | | | | | | | | | 254 | 254 | |
| | + Trang phục mùa hè + mùa đông (bao gồm Đội tại TP và các phường xã) | | | | 161 | | | | 161 | | | | | | | | | | | | 161 | 161 | BSKP may trang phục mùa đông, cấp cách năm |
| | + Hỗ trợ hoạt động cá nhân (xăng xe và thông tin liên lạc) | | | | 47 | | | | 47 | | | | | | | | | | | | 47 | 47 | (0.15đ* 26 người * 12 tháng) |
| 9.3 | Trung tâm dịch vụ nông nghiệp | 15 | 15 | 1 | 2.977 | 2.319 | 62 | 315 | 281 | - | 2.696 | 2.319 | 62 | 315 | 160 | 32 | 32 | - | - | - | 281 | 3.105 | |
| - | Quỹ lương và chi khác theo định mức | 15 | 15 | 1 | 2.696 | 2.319 | 62 | 315 | 281 | - | 2.696 | 2.319 | 62 | 315 | 160 | 32 | 32 | - | - | - | 281 | 3.105 | |
| - | Kinh phí không tự chủ | | | | 281 | - | - | - | 281 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 281 | 281 | |
| | + Kinh phí phòng chống dịch bệnh | | | | 201 | | | | 201 | | | | | | | | | | | | 201 | 201 | Tăng địa bàn (P. CL); Phun tiêu độc + tiêm vacxin (02 đợt/năm) |
| | + Tập huấn (15 lớp) | | | | 80 | | | | 80 | | | | | | | | | | | | 80 | 80 | Tăng số lớp và định mức |
| 10 | Chi quản lý hành chính | 175 | 168 | 23 | 61.637 | 28.887 | 619 | 5.212 | 26.920 | - | 34.672 | 28.860 | 601 | 5.212 | 1.612 | 521 | 521 | - | - | 43 | 20.120 | 55.840 | |
| 10.1 | Chi quản lý nhà nước | 90 | 85 | 10 | 33.289 | 15.960 | 362 | 3.254 | 13.714 | - | 19.530 | 15.933 | 344 | 3.254 | 944 | 325 | 325 | - | - | 43 | 11.008 | 31.114 | |
| 10.1.1 | Văn phòng HDND-UBND | 17 | 16 | 7 | 10.961 | 3.246 | 43 | 638 | 7.034 | - | 3.927 | 3.246 | 43 | 638 | 177 | 64 | 64 | - | - | - | 5.479 | 9.519 | |
| | - Quỹ lương và chi khác theo định mức | 17 | 16 | 7 | 3.927 | 3.246 | 43 | 638 | 7.034 | - | 3.927 | 3.246 | 43 | 638 | 177 | 64 | 64 | - | - | - | 5.479 | 9.519 | |
| | - Kinh phí không tự chủ | | | | 7.034 | - | - | - | 7.034 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 5.479 | 5.479 | |
| | + An toàn thực phẩm | | | | 48 | | | | 48 | | | | | | | | | | | | | - | Chi từ nguồn thu phí |
| | + Phòng chống tác hại Thuốc lá | | | | 20 | | | | 20 | | | | | | | | | | | | 20 | 20 | Bảng 2024 |
| | + Hành nghề Y Dược ngoài công lập | | | | 10 | | | | 10 | | | | | | | | | | | | 10 | 10 | Bảng 2024 |

| Số TT | Nội dung | Biên chế đang thực hiện (người) | | | Đơn vị đề nghị | | | | | Dự toán giao năm 2025 | | | | | | | | | | | Ghi chú | | |
|---------------|--|---------------------------------|--------------------|----------------|---------------------------------|--|-------------------------|---|----------------------------|-----------------------|--------------------------------|--|-------------------------|---|---|--|---------------------|-------------------|--|---------------------------------|------------------------|----------------------------|--|
| | | Số biên chế được giao | Số biên chế có mặt | HD 111/HD khác | Tổng dự toán chi đơn vị đề xuất | Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao | | Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao) | Dự toán giao theo nhiệm vụ | Thu sự nghiệp | Tổng dự toán chi theo định mức | Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao | | Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao) | Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 | Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương | | | Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM) | Trích chi phí chung trụ sở UBND | | Dự toán giao theo nhiệm vụ | Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị |
| | | | | | | Lương và các khoản có tính chất lương | Năng lương thường xuyên | | | | | Lương và các khoản có tính chất lương | Năng lương thường xuyên | | | Cộng | Nguồn tiết kiệm 10% | Nguồn thu 35%-40% | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=5+6+7 | 5 | 6 | 7 | 4 | 5=6+7+8 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=11+12 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16=(5+9+15)-(10+13+14) | 16 | |
| | - Kinh phí không tự chủ | | | | 5.043 | - | - | - | 5.043 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 4.054 | 4.054 | |
| | + Kiểm tra cải cách HC, tập huấn | | | | 10 | | | | 10 | | | | | | | | | | | | 10 | 10 | Bảng năm 2024 |
| | + KP làm thẻ cho CBCC | | | | 5 | | | | 5 | | | | | | | | | | | | 5 | 5 | Bảng năm 2024 |
| | + Công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân | | | | 5 | | | | 5 | | | | | | | | | | | | 5 | 5 | Bảng năm 2024 |
| | + KP cho thi đua khen thưởng | | | | 3.003 | | | | 3.003 | | | | | | | | | | | | 2.190 | 2.190 | Bảng số tình giao |
| | + Kinh phí hội nghị đối thoại giữa Chủ tịch UBND các cấp với thanh niên thành phố Lạng Sơn | | | | 18 | | | | 18 | | | | | | | | | | | | 17 | 17 | Bảng năm 2024 |
| | + Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn | | | | 75 | | | | 75 | | | | | | | | | | | | 75 | 75 | Bảng thực hiện năm 2024 |
| | + Kinh phí thực hiện các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn thành phố Lạng Sơn | | | | 139 | | | | 139 | | | | | | | | | | | | 97 | 97 | Bảng số tình giao |
| | + Kinh phí chỉnh lý tài liệu | | | | 1.405 | | | | 1.405 | | | | | | | | | | | | 1.405 | 1.405 | |
| | + KP Hội nghị điển hình tiên tiến | | | | 383 | | | | 383 | | | | | | | | | | | | 250 | 250 | Kế hoạch số 283/KH-UBND ngày 25/6/2024 của UBND TP. Đề xuất tạm cấp 250trđ |
| 10.1.4 | Thanh tra | 6 | 6 | - | 1.599 | 1.131 | 48 | 204 | 216 | - | 1.383 | 1.131 | 48 | 204 | 61 | 20 | 20 | - | - | - | 213 | 1.637 | |
| | - Quỹ lương và chi khác theo định mức | 6 | 6 | | 1.383 | 1.131 | 48 | 204 | | | 1.383 | 1.131 | 48 | 204 | 61 | 20 | 20 | | | | | | 1.424 |
| | - Kinh phí không tự chủ | | | | 216 | | | | 216 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 213 | 213 | |
| | + Chi hoạt động của Hội đồng tư vấn giải quyết đơn | | | | 112 | | | | 112 | | | | | | | | | | | | 112 | 112 | Bảng năm 2024 |
| | + Chế độ bồi dưỡng cán bộ làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn | | | | 33 | | | | 33 | | | | | | | | | | | | 30 | 30 | Bảng năm 2024 |
| | + Hỗ trợ hoạt động đoàn thanh tra, kiểm tra | | | | 15 | | | | 15 | | | | | | | | | | | | 15 | 15 | Bảng năm 2024 |
| | + Trang phục ngành Thanh tra | | | | 38 | | | | 38 | | | | | | | | | | | | 38 | 38 | Theo định mức |
| | + Hỗ trợ chi hoạt động tại trụ sở riêng | | | | 18 | | | | 18 | | | | | | | | | | | | 18 | 18 | |
| 10.1.5 | Phòng Tư pháp | 5 | 5 | - | 1.682 | 875 | 34 | 170 | 603 | - | 1.079 | 875 | 34 | 170 | 54 | 17 | 17 | - | - | 4 | 444 | 1.556 | |
| | - Quỹ lương và chi khác theo định mức | 5 | 5 | | 1.079 | 875 | 34 | 170 | | | 1.079 | 875 | 34 | 170 | 54 | 17 | 17 | | | 4 | | | 1.112 |
| | - Kinh phí không tự chủ | | | | 603 | | | | 603 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 444 | 444 | |
| | + Kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật | | | | 249 | | | | 249 | | | | | | | | | | | | 175 | 175 | Thẩm định giám tiền ăn đối tượng không hưởng lương từ ngân sách |
| | + KP thực hiện kiểm tra văn bản pháp luật | | | | 13 | | | | 13 | | | | | | | | | | | | 13 | 13 | Bảng năm 2024 |
| | + PH QLNN và theo dõi thủ tục thi hành pháp luật về xử lý VPHC | | | | 69 | | | | 69 | | | | | | | | | | | | 66 | 66 | |

| Số TT | Nội dung | Biên chế đang thực hiện (người) | | | Đơn vị đề nghị | | | | | Dự toán giao năm 2025 | | | | | | | | | | Ghi chú | | | | | | |
|---------|--|---------------------------------|--------------------|----------------|---------------------------------|--|-------------------------|---|----------------------------|-----------------------|--------------------------------|--|-------------------------|---|---|--|---------------------|-------------------|---|---------|---------------------------------|----------------------------|----------------------------------|---------------|--|--|
| | | Số biên chế được giao | Số biên chế có mặt | HD 111/HD khác | Tổng dự toán chi đơn vị đề xuất | Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao | | Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao) | Dự toán giao theo nhiệm vụ | Thu sự nghiệp | Tổng dự toán chi theo định mức | Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao | | Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao) | Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 | Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương | | | Số thu SN để lại bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM) | | Trích chi phí chung trụ sở UBND | Dự toán giao theo nhiệm vụ | Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị | | | |
| | | | | | | Lương và các khoản có tính chất lương | Năng lương thường xuyên | | | | | Lương và các khoản có tính chất lương | Năng lương thường xuyên | | | Cộng | Nguồn tiết kiệm 10% | Nguồn thu 35%-40% | | | | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=5+6+7 | 5 | | 6 | 7 | 4 | 5=6+7+8 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=11+12 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16=(5+9+15)-(10+13+14) | 16 | | | |
| | + Theo dõi tình hình thi hành pháp luật; Bồi thường nhà nước | | | | 38 | | | | 38 | | | | | | | | | | | | | 30 | 30 | Bảng năm 2024 | | |
| | + Thực hiện chỉ Theo NQ 18/2023/NQ-HDND ngày 08/12/2023 | | | | 27 | | | | 27 | | | | | | | | | | | | | | 27 | 27 | Bảng số QT 2024 | |
| | + Kinh phí thực hiện các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn thành phố Lạng Sơn | | | | 193 | | | | 193 | | | | | | | | | | | | | | 119 | 119 | Bảng số tinh giao | |
| | + Công tác thu lệ phí hộ tịch | | | | 14 | | | | 14 | | | | | | | | | | | | | | 14 | 14 | | |
| 10.1.6 | Phòng Lao động TB&XH | 7 | 7 | 1 | 1.675 | 1.395 | 26 | 248 | 6 | - | 1.669 | 1.395 | 26 | 248 | 82 | 25 | 25 | - | - | - | - | 6 | 1.732 | | | |
| | - Quỹ lương và chi khác theo định mức | 7 | 7 | 1 | 1.669 | 1.395 | 26 | 248 | | | 1.669 | 1.395 | 26 | 248 | 82 | 25 | 25 | | | | | | | 1.726 | BC + LDHĐ | |
| | - Kinh phí không tự chủ (Tiếp công dân) | | | | 6 | | | | 6 | | | | | | | | | | | | | | 6 | 6 | | |
| 10.1.7 | Phòng Quản lý đô thị | 9 | 8 | - | 1.781 | 1.386 | 7 | 338 | 51 | - | 1.730 | 1.386 | 7 | 338 | 87 | 34 | 34 | - | - | - | - | 51 | 1.834 | | | |
| | - Quỹ lương và chi khác theo định mức | 9 | 8 | | 1.730 | 1.386 | 7 | 338 | | | 1.730 | 1.386 | 7 | 338 | 87 | 34 | 34 | | | | | | | 1.783 | | |
| | - Kinh phí không tự chủ | | | | 51 | | | | 51 | - | - | - | - | - | | | | | | | | | 51 | 51 | | |
| | + Công tác cấp giấy phép xây dựng | | | | 40 | | | | 40 | | | | | | | | | | | | | | 40 | 40 | | |
| | + Kinh phí tiếp công dân | | | | 11 | | | | 11 | | | | | | | | | | | | | | 11 | 11 | Bảng 2024 | |
| 10.1.8 | Phòng Tài nguyên và Môi trường | 10 | 8 | - | 1.768 | 1.372 | 45 | 340 | 11 | - | 1.757 | 1.372 | 45 | 340 | 86 | 34 | 34 | - | - | 11 | 11 | 11 | 1.809 | | | |
| - | - Quỹ lương và chi khác theo định mức | 10 | 8 | | 1.757 | 1.372 | 45 | 340 | | | 1.757 | 1.372 | 45,0 | 340 | 86 | 34 | 34 | | | 11 | | | | - | 1.798 | |
| - | - Kinh phí không tự chủ (Kinh phí tiếp công dân) | | | | 11 | | | | 11 | | | | | | | | | | | | | | 11 | 11 | | |
| 10.1.9 | Phòng Kinh tế | 6 | 6 | | 1.343 | 1.071 | 18 | 204 | 50 | - | 1.248 | 1.044 | - | 204 | 64 | 20 | 20 | - | - | 6 | 6 | 50 | 1.336 | | | |
| | - Quỹ lương và chi khác theo định mức | 6 | 6 | | 1.293 | 1.071 | 18,0 | 204 | | | 1.248 | 1.044 | | 204 | 64 | 20 | 20 | | | 6 | | | | 1.286 | | |
| | - Kinh phí không tự chủ | | | | 50 | | | | 50 | | | | | | | | | | | | | | 50 | 50 | | |
| | + Chi hỗ trợ hoạt động phòng chống thiên tai | | | | 40 | | | | 40 | | | | | | | | | | | | | | 40 | 40 | Nếu giao BCD phòng chống lụt bão về BCHQS thi chuyển KP về Ban CHQS TP | |
| | + Hoạt động sáng kiến kinh nghiệm | | | | 10 | | | | 10 | | | | | | | | | | | | | | 10 | 10 | Giao thấp hơn năm 2024 90tr do thay đổi chính sách | |
| 10.1.10 | Phòng giáo dục - đào tạo | 8 | 8 | 2 | 2.130 | 1.732 | 34 | 364 | - | - | 2.130 | 1.732 | 34 | 364 | 105 | 36 | 36 | - | - | - | - | - | - | 2.199 | | |
| | - Quỹ lương và chi khác theo định mức | 8 | 8 | 2 | 2.130 | 1.732 | 34 | 364 | | | 2.130 | 1.732 | 34 | 364 | 105 | 36 | 36 | | | | | | | | 2.199 | |
| 10.1.11 | Phòng Văn hoá - thông tin | 6 | 5 | - | 1.561 | 942 | 20 | 204 | 395 | - | 1.166 | 942 | 20 | 204 | 59 | 20 | 20 | - | - | 6 | 6 | 395 | 1.594 | | | |
| | - Quỹ lương và chi khác theo định mức | 6 | 5 | | 1.166 | 942 | 20 | 204 | | | 1.166 | 942 | 20 | 204 | 59 | 20 | 20 | | | 6 | | | | 1.199 | | |
| | - Kinh phí không tự chủ | | | | 395 | | | | 395 | - | - | - | - | - | - | - | - | | | | | | 395 | 395 | | |
| | + Công tác kiểm tra liên ngành | | | | 30 | | | | 30 | | | | | | | | | | | | | | 30 | 30 | Bảng năm 2024 | |
| | + Công tác gia đình | | | | 50 | | | | 50 | | | | | | | | | | | | | | 50 | 50 | Bảng năm 2024 | |
| | + Công tác du lịch và các hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch | | | | 150 | | | | 150 | | | | | | | | | | | | | | 150 | 150 | Bảng năm 2024 | |
| | + Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa | | | | 50 | | | | 50 | | | | | | | | | | | | | | 50 | 50 | Bảng năm 2024 | |
| | + Công tác quảng cáo ngoài trời | | | | 15 | | | | 15 | | | | | | | | | | | | | | 15 | 15 | Bảng năm 2024 | |

| Số TT | Nội dung | Biên chế đang thực hiện (người) | | | Đơn vị đề nghị | | | | | Dự toán giao năm 2025 | | | | | | | | | | | Ghi chú | | | |
|-------------|--|---------------------------------|--------------------|----------------|---------------------------------|--|-------------------------|---|----------------------------|-----------------------|--------------------------------|--|-------------------------|---|---|--|---------------------|-------------------|---|---------------------------------|--------------|----------------------------|----------------------------------|--|
| | | Số biên chế được giao | Số biên chế có mặt | HD 111/HD khác | Tổng dự toán chi đơn vị đề xuất | Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao | | Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao) | Dự toán giao theo nhiệm vụ | Thu sự nghiệp | Tổng dự toán chi theo định mức | Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao | | Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao) | Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 | Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương | | | Số thu SN để lại bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM) | Trích chi phí chung trụ sở UBND | | Dự toán giao theo nhiệm vụ | Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị | |
| | | | | | | Lương và các khoản có tính chất lương | Năng lương thường xuyên | | | | | Lương và các khoản có tính chất lương | Năng lương thường xuyên | | | Cộng | Nguồn tiết kiệm 10% | Nguồn thu 35%-40% | | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=5+6+7 | 5 | | 6 | 7 | 4 | 5=6+7+8 | 6 | 7 | 8 | 9 | $10=11+12$ | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | $16=(5+9+15)-(10+13+14)$ | 16 | |
| | + Công tác thông tin và tuyên truyền | | | | 100 | | | | 100 | | | | | | | | | | | | 100 | 100 | Bảng năm 2024 | |
| 10.2 | Khối Đảng | 60 | 60 | 10 | 20.436 | 8.350 | 140 | 1.160 | 10.786 | - | 9.650 | 8.350 | 140 | 1.160 | 434 | 116 | 116 | - | - | - | 7.651 | 17.619 | | |
| | - Quỹ lương và chi khác theo định mức | 30 | 30 | 5 | 9.650 | 8.350 | 140 | 1.160 | - | - | 9.650 | 8.350 | 140 | 1.160 | 434 | 116 | 116 | - | - | - | - | - | 9.968 | |
| | + VP Thành ủy và các ban đảng | 28 | 28 | 5 | 9.141 | 7.915 | 140 | 1.086 | | | 9.141 | 7.915 | 140 | 1.086 | 407 | 109 | 109 | | | | | | 9.439 | |
| | + Trung tâm chính trị | 2 | 2 | | 509 | 435 | | 74 | | | 509 | 435 | | 74 | 27 | 7 | 7 | | | | | | 529 | |
| | - Kinh phí không tự chủ | | | | 10.786 | - | - | - | 10.786 | - | - | - | - | - | | - | - | - | - | - | - | 7.651 | 7.651 | |
| | + Các chế độ đặc thù (UVBCH, BCV, CTVDLXH, PCUVCS, tiền ăn cơ yếu,...) | | | | 1.332 | | | | 1.332 | | | | | | | | | | | | | 1.332 | 1.332 | Tăng so với năm 2023 do tăng mức lương cơ sở |
| | + Chi theo QĐ 1222/QĐ-TU ngày 24/4/2018 của Tỉnh ủy Lạng Sơn | | | | 919 | | | | 919 | | | | | | | | | | | | | 500 | 500 | Dự kiến cấp bằng năm 2024 và theo số quyết toán hàng năm |
| | + Bảo trì thang máy cơ quan | | | | 35 | | | | 35 | | | | | | | | | | | | | 35 | 35 | Bảng năm 2024 |
| | + Phụ cấp ban BVSX theo QĐ 1859 và chi khác phục vụ CB đi điều dưỡng | | | | 99 | | | | 99 | | | | | | | | | | | | | 99 | 99 | |
| | + Gặp mặt đầu xuân các đồng chí nguyên lãnh đạo thành phố | | | | 88 | | | | 88 | | | | | | | | | | | | | 88 | 88 | |
| | + Chi các hoạt động cấp ủy | | | | 1.442 | | | | 1.442 | | | | | | | | | | | | | 1.100 | 1.100 | Bảng năm 2024 |
| | + Chi xăng xe, sửa chữa ô tô | | | | 200 | | | | 200 | | | | | | | | | | | | | 150 | 150 | Bảng năm 2024 |
| | + Chi cho công tác tuyên truyền, báo chí của thành phố | | | | 100 | | | | 100 | | | | | | | | | | | | | 100 | 100 | Bảng năm 2024 |
| | + Chi chế độ các Ban chỉ đạo 35 (bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh các cơ quan phản bác...) | | | | 405 | | | | 405 | | | | | | | | | | | | | 405 | 405 | |
| | + Bảo hiểm phòng cháy chữa cháy và bảo dưỡng định 01 năm 2 lần PCCC | | | | 50 | | | | 50 | | | | | | | | | | | | | 50 | 50 | Bảng năm 2024 |
| | + Chi khen thưởng | | | | 302 | | | | 302 | | | | | | | | | | | | | 302 | 302 | Tăng so với 2024 do tăng lương cơ sở |
| | + Chi hỗ trợ hợp đồng lao công phục vụ lớp học (TTCT) | | | | 24 | | | | 24 | | | | | | | | | | | | | 18 | 18 | Bảng năm 2024 |
| | + KP chính lý tài liệu | | | | 1.262 | | | | 1.262 | | | | | | | | | | | | | 500 | 500 | Tạm cấp |
| | + Kinh phí hỗ trợ hoạt động đối với Báo Lạng Sơn và Tạp chí Văn nghệ Xứ Lạng | | | | 67 | | | | 67 | | | | | | | | | | | | | 40 | 40 | Bảng năm 2024 |
| | + Mua sắm, sửa chữa tài sản và các nhiệm vụ khác (bóng điện sân trụ sở, camera, thang máy, điều hoà phòng họp,...) | | | | 200 | | | | 200 | | | | | | | | | | | | | 200 | 200 | Bảng năm 2024 |

| Số TT | Nội dung | Biên chế đang thực hiện (người) | | | Đơn vị đề nghị | | | | | Dự toán giao năm 2025 | | | | | | | | | | | Ghi chú | | | |
|---------------|---|---------------------------------|--------------------|----------------|---------------------------------|--|-------------------------|---|----------------------------|-----------------------|--------------------------------|--|-------------------------|---|---|--|---------------------|-------------------|--|---------------------------------|------------------------|----------------------------|--|---|
| | | Số biên chế được giao | Số biên chế có mặt | HD 111/HD khác | Tổng dự toán chi đơn vị đề xuất | Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao | | Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao) | Dự toán giao theo nhiệm vụ | Thu sự nghiệp | Tổng dự toán chi theo định mức | Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao | | Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao) | Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 | Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương | | | Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM) | Trích chi phí chung trụ sở UBND | | Dự toán giao theo nhiệm vụ | Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị | |
| | | | | | | Lương và các khoản có tính chất lương | Năng lương thường xuyên | | | | | Lương và các khoản có tính chất lương | Năng lương thường xuyên | | | Cộng | Nguồn tiết kiệm 10% | Nguồn thu 35%-40% | | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=5+6+7 | 5 | 6 | 7 | 4 | 5=6+7+8 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=11+12 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16=(5+9+15)-(10+13+14) | 16 | | |
| | + Kinh phí thực hiện các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn thành phố Lạng Sơn | | | | 1.287 | | | | | 1.287 | | | | | | | | | | | 1.182 | 1.182 | Bảng số tình giao | |
| | + Kinh phí Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030 | | | | 2.824 | | | | | 2.824 | | | | | | | | | | | 1.400 | 1.400 | Theo số tình giao, sau khi trừ dự toán cấp cho các phường xã | |
| | + KP quản lý và duy trì cây xanh trụ sở | | | | 150 | | | | | 150 | | | | | | | | | | | 150 | 150 | Bảng năm 2024 | |
| 10.3 | Khối đoàn thể | 25 | 23 | 3 | 7.912 | 4.577 | 117 | 798 | 2.420 | - | 5.492 | 4.577 | 117 | 798 | 234 | 80 | 80 | - | - | - | 1.461 | 7.107 | 7107 | |
| 10.3.1 | UB Mặt trận Tổ quốc | 6 | 6 | - | 2.339 | 1.326 | 66 | 204 | 743 | - | 1.596 | 1.326 | 66 | 204 | 62 | 20 | 20 | - | - | - | 439 | 2.077 | | |
| | * Quỹ lương và chi khác theo định mức | 6 | 6 | | 1.511 | 1.241 | 66 | 204 | | | 1.511 | 1.241 | 66 | 204 | 62 | 20 | 20 | | | | | | 1.553 | |
| | * Kinh phí không tự chủ | | | | 828 | 85 | | | 743 | - | 85 | 85 | - | - | | | | | | | | 439 | 524 | |
| | - Chi hoạt động hội Người Cao tuổi | | | | 318 | 85 | | | 233 | - | 85 | 85 | - | - | | | | | | | | 79 | 164 | |
| | + Thủ lao hội Người cao tuổi | | | | 85 | 85 | | | | | 85 | 85 | | | | | | | | | | | 85 | |
| | + Chi hỗ trợ hoạt động của hội | | | | 50 | | | | 50 | | | | | | | | | | | | | 50 | 50 | Bảng 2024 |
| | + Tổ chức Kỷ niệm 50 năm thành lập Hội Người cao tuổi | | | | 26 | | | | 26 | | | | | | | | | | | | | 14 | 14 | Kế hoạch Số 25/KH-HNCT ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Ban Đại diện tỉnh. Thẩm định giám tiền ăn, tập luyện văn nghệ đảm bảo phù hợp thực tế |
| | + Tổ chức tháng hành động "Vi người cao tuổi" | | | | 13 | | | | 13 | | | | | | | | | | | | | 5 | 5 | Nhiệm vụ của UBND thành phố (trong T9/2025). Thẩm định giám tiền ăn |
| | + Tổng kết 5 năm thực hiện Phong trào thi đua "Tuổi cao- Gương sáng" Giai đoạn 2020-2025 | | | | 34 | | | | 34 | | | | | | | | | | | | | 10 | 10 | Thẩm định giám tiền ăn, khen thưởng theo quy định |
| | + Phối hợp Phòng Văn hóa Thể thao tổ chức giải Bóng chuyền hơi NCT Lần thứ XI | | | | 50 | | | | 50 | | | | | | | | | | | | | | - | Chưa có Kế hoạch, quy chế phối hợp cụ thể |
| | + Kinh phí tham gia Giải Bóng chuyền hơi NCT tỉnh | | | | 20 | | | | 20 | | | | | | | | | | | | | | - | Chưa có VB triển khai |
| | + Hỗ trợ thăm, tặng quà NCT cô đơn, có hoàn cảnh khó khăn | | | | 40 | | | | 40 | | | | | | | | | | | | | | - | Không có cơ sở xem xét |
| | - Chi hoạt động Hội NNCDĐC/dioxin | | | | 135 | | | | 135 | - | - | - | - | - | | | | | | | | 30 | 30 | |
| | + Chi hỗ trợ hoạt động của hội | | | | 26 | | | | 26 | | | | | | | | | | | | | 12 | 12 | Hỗ trợ bằng năm 2024 |
| | + Dưa nặn nhân ảnh hưởng chất độc MDC đi xông hơi giải độc | | | | 18 | | | | 18 | | | | | | | | | | | | | 18 | 18 | Theo chi tiêu được giao |
| | + Hỗ trợ Hội viên (Nạn nhân da cam) cán bộ tiêu biểu đã từng tham gia chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử đi thăm lại chiến trường xưa | | | | 40 | | | | 40 | | | | | | | | | | | | | | - | Chưa có KH, chủ trương được duyệt |

| Số TT | Nội dung | Biên chế đang thực hiện (người) | | | Đơn vị đề nghị | | | | | Dự toán giao năm 2025 | | | | | | | | | | Ghi chú | | | |
|---------------|--|---------------------------------|--------------------|----------------|---------------------------------|--|-------------------------|---|----------------------------|-----------------------|--------------------------------|--|-------------------------|---|---|--|---------------------|-------------------|--|----------|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|
| | | Số biên chế được giao | Số biên chế có mặt | HD 111/HD khác | Tổng dự toán chi đơn vị đề xuất | Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao | | Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao) | Dự toán giao theo nhiệm vụ | Thu sự nghiệp | Tổng dự toán chi theo định mức | Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao | | Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao) | Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 | Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương | | | Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM) | | Trích chi phí chung trụ sở UBND | Dự toán giao theo nhiệm vụ | Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị |
| | | | | | | Lương và các khoản có tính chất lương | Năng lương thường xuyên | | | | | Lương và các khoản có tính chất lương | Năng lương thường xuyên | | | Cộng | Nguồn tiết kiệm 10% | Nguồn thu 35%-40% | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=5+6+7 | 5 | 6 | 7 | 4 | 5=6+7+8 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=11+12 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16=(5+9+15)-(10+13+14) | 16 | |
| | + Hỗ trợ kinh phí tổ chức tọa đàm và thực hiện các hoạt động kỷ niệm 64 năm ngày thảm họa da cam ở Việt Nam | | | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | - Chưa có KH, chủ trương được duyệt | |
| | + Hỗ trợ gặp mặt vinh danh cán bộ hội cơ sở tiêu biểu, Nạn nhân da cam và các tập thể cá nhân có nhiều đóng góp trợ giúp vì nạn nhân chất độc da cam nhân dịp kỷ niệm 10 năm ngày thành lập Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin thành phố Lạng Sơn | | | | 35 | | | | | | | | | | | | | | | | | - Chưa có KH, chủ trương được duyệt | |
| | + Hỗ trợ gặp mặt tặng quà Nạn nhân da cam (người có công đã tham gia chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử nhân kỷ niệm 50 năm giải phóng Miền Nam) | | | | 6 | | | | | | | | | | | | | | | | | - Chưa có KH, chủ trương được duyệt | |
| | - Hoạt động tôn giáo | | | | 33 | | | | | | | | | | | | | | | | 33 | 33 | |
| | - Hoạt động cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" | | | | 30 | | | | | | | | | | | | | | | | 30 | 30 | Bảng năm 2024 |
| | - Hoạt động đặc thù UBMTTQ | | | | 42 | | | | | | | | | | | | | | | | 40 | 40 | Bảng năm 2024 |
| | - Công tác giám sát, phân biện | | | | 40 | | | | | | | | | | | | | | | | 40 | 40 | Bảng năm 2024 |
| | - Hoạt động của Ban tư vấn dân chủ PL (TT 35/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018) | | | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | 10 | 10 | Bảng năm 2024 |
| | - Phục vụ công tác tuyên truyền, ủng hộ Quỹ vì người nghèo | | | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | 10 | 10 | Bảng năm 2024 |
| | - Hỗ trợ hoạt động chung của tòa nhà | | | | 126 | | | | | | | | | | | | | | | | 126 | 126 | |
| | - Hỗ trợ sinh hoạt phí ủy viên UBMTTQ | | | | 41 | | | | | | | | | | | | | | | | 41 | 41 | Bảng năm 2024 |
| | - Tổ chức hội thi liên hoan văn nghệ chào mừng KN 95 năm ngày thành lập MTTQ VN | | | | 43 | | | | | | | | | | | | | | | | | | - Chưa có KH cụ thể |
| 10.3.2 | Hội Nông dân | 4 | 4 | - | 1.118 | 755 | 10 | 136 | 217 | - | 901 | 755 | 10 | 136 | 40 | 14 | 14 | - | - | - | 120 | 1.047 | |
| | - Quỹ lương và chi khác theo định mức | 4 | 4 | | 901 | 755 | 10 | 136 | | | 901 | 755 | 10 | 136 | 40 | 14 | 14 | | | | | 927 | |
| | - Kinh phí không tự chủ | | | | 217 | - | - | - | 217 | - | - | - | - | - | | | | | | | 120 | 120 | |
| | + Tổ chức Hội thi nông dân vui khỏe chào mừng 95 năm ngày thành lập Hội Nông dân Việt Nam năm 2025 | | | | 49 | | | | | | | | | | | | | | | | 45 | 45 | |
| | + Tuyên truyền theo QĐ 81 | | | | 35 | | | | | | | | | | | | | | | | 35 | 35 | Bảng năm 2024 |
| | + Kp phục vụ công tác giám sát, phân biện xã hội | | | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | 5 | 5 | Bảng năm 2024 |

| Số TT | Nội dung | Biên chế đang thực hiện (người) | | | Đơn vị đề nghị | | | | | Dự toán giao năm 2025 | | | | | | | | | | Ghi chú | | | | | |
|--------|---|---------------------------------|--------------------|----------------|---------------------------------|--|-------------------------|---|----------------------------|-----------------------|--------------------------------|--|-------------------------|---|---|--|---------------------|-------------------|--|---------|---------------------------------|----------------------------|---|---|---------------------------|
| | | Số biên chế được giao | Số biên chế có mặt | HD 111/HD khác | Tổng dự toán chi đơn vị đề xuất | Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao | | Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao) | Dự toán giao theo nhiệm vụ | Thu sự nghiệp | Tổng dự toán chi theo định mức | Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao | | Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao) | Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 | Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương | | | Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM) | | Trích chi phí chung trụ sở UBND | Dự toán giao theo nhiệm vụ | Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị | | |
| | | | | | | Lương và các khoản có tính chất lương | Năng lương thường xuyên | | | | | Lương và các khoản có tính chất lương | Năng lương thường xuyên | | | Cộng | Nguồn tiết kiệm 10% | Nguồn thu 35%-40% | | | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=5+6+7 | 5 | 6 | 7 | 4 | 5=6+7+8 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=11+12 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16=(5+9+15)-(10+13+14) | 16 | | | |
| | + KP triển khai thực hiện KH 218-KH/TU ngày 09/5/2024 của BTV Thành ủy, UBND TP về thực hiện QĐ 182/QĐ-TTg của Thủ tướng CP | | | | 81 | | | | | | | | | | | | | | | | 35 | 35 | Nội dung mới theo KH 218-KH/TU ngày 09/5/2024 của BTV Thành ủy. Tạm cấp | | |
| | + KP tổ chức Đoàn đi học tập kinh nghiệm cho cán bộ hội và hội viên sản xuất kinh doanh giỏi trên địa bàn năm 2025 | | | | 47 | | | | | | | | | | | | | | | | | | Xem xét hỗ trợ trong năm khi có VB phê duyệt | | |
| 10.3.3 | Hội Cựu chiến binh | 3 | 2 | - | 488 | 350 | - | 102 | 36 | - | 452 | 350 | - | 102 | 20 | 10 | 10 | - | - | - | 29 | 491 | | | |
| | - Quỹ lương và chi khác theo định mức | 3 | 2 | | 452 | 350 | | 102 | | | 452 | 350 | | 102 | 20 | 10 | 10 | | | | | | 462 | | |
| | - Kinh phí không tự chủ | | | | 36 | - | - | - | 36 | - | - | - | - | - | | | | | | | | 29 | 29 | | |
| | + Hỗ trợ KP tổ chức thi đấu giải bóng chuyền hơi chào mừng kỷ niệm 35 năm ngày thành lập hội CCB thành phố (17/10/1990 - 17/10/2025) | | | | 33 | | | | 33 | | | | | | | | | | | | | 26 | 26 | Thẩm định giám đơn giá trang trí khánh tiết, giám chi bồi dưỡng theo quy định | |
| | + Kp phục vụ công tác giám sát, phân biện xã hội | | | | 3 | | | | 3 | | | | | | | | | | | | | 3 | 3 | Bảng năm 2024 | |
| 10.3.4 | Hội Liên hiệp phụ nữ | 4 | 4 | - | 1.238 | 892 | 31 | 136 | 179 | - | 1.059 | 892 | 31 | 136 | 45 | 14 | 14 | - | - | - | 114 | 1.204 | | | |
| | - Quỹ lương và chi khác theo định mức | 4 | 4 | | 1.059 | 892 | 31 | 136 | | | 1.059 | 892 | 31 | 136 | 45 | 14 | 14 | | | | | | 1.090 | | |
| | - Kinh phí không tự chủ | | | | 179 | | | | 179 | - | - | - | - | - | | | | | | | | 114 | 114 | | |
| | + Hỗ trợ thực hiện Đề án 938,939 | | | | 35 | | | | 35 | | | | | | | | | | | | | 35 | 35 | | |
| | + Giám sát, phân biện | | | | 4 | | | | 4 | | | | | | | | | | | | | 4 | 4 | Bảng năm 2024 | |
| | + Hội nghị diễn hình tiến giai đoạn 2021 - 2025 các cấp tiến tới Đại hội thi đua yêu nước tỉnh Lạng Sơn lần thứ VI và Đại hội thi đua yêu nước Hội LHPN Việt Nam lần thứ V gắn với kỷ niệm 45 năm ngày thành lập Hội LHPN Việt Nam 20/10/2025 | | | | 50 | | | | 50 | | | | | | | | | | | | | 50 | 50 | | |
| | + Hội nghị sơ kết 5 năm Chương trình "Mẹ đỡ đầu" giai đoạn 2021 - 2025 | | | | 25 | | | | 25 | | | | | | | | | | | | | | | - | ND mới, chưa có KH cụ thể |
| | + Hội nghị tổng kết chương trình đồng hành cùng phụ nữ biên cương giai đoạn 2020 - 2025 | | | | 15 | | | | 15 | | | | | | | | | | | | | 15 | 15 | | |
| | + Tổ chức hoạt động kỷ niệm 115 năm ngày Quốc tế phụ nữ 8/3/2025 | | | | 10 | | | | 10 | | | | | | | | | | | | | 10 | 10 | | |
| | + Hội thi tìm hiểu kiến thức về xây dựng gia đình hạnh phúc giữa các CLB nhân dịp kỷ niệm Ngày Gia đình Việt Nam 28/6/2025 | | | | 40 | | | | 40 | | | | | | | | | | | | | | | - | ND mới, chưa có KH cụ thể |
| 10.3.5 | Đoàn Thanh niên | 4 | 3 | 2 | 1.452 | 510 | 6 | 136 | 800 | - | 652 | 510 | 6 | 136 | 22 | 14 | 14 | - | - | - | 596 | 1.256 | | | |

| Số TT | Nội dung | Biên chế đang thực hiện (người) | | | Đơn vị đề nghị | | | | | Dự toán giao năm 2025 | | | | | | | | | | | Ghi chú | | | |
|-------|--|---------------------------------|--------------------|----------------|---------------------------------|--|-------------------------|---|----------------------------|-----------------------|--------------------------------|--|-------------------------|---|---|--|---------------------|-------------------|--|---------------------------------|---------|----------------------------|--|---|
| | | Số biên chế được giao | Số biên chế có mặt | HD 111/HD khác | Tổng dự toán chi đơn vị đề xuất | Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao | | Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao) | Dự toán giao theo nhiệm vụ | Thu sự nghiệp | Tổng dự toán chi theo định mức | Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao | | Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao) | Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 | Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương | | | Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM) | Trích chi phí chung trụ sở UBND | | Dự toán giao theo nhiệm vụ | Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị | |
| | | | | | | Lương và các khoản có tính chất lương | Năng lương thường xuyên | | | | | Lương và các khoản có tính chất lương | Năng lương thường xuyên | | | Cộng | Nguồn tiết kiệm 10% | Nguồn thu 35%-40% | | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=5+6+7 | 5 | | 6 | 7 | 4 | 5=6+7+8 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=11+12 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16=(5+9+15)-(10+13+14) | 16 | |
| | * Quỹ lương và chi khác theo định mức | 4 | 3 | | 567 | 425 | 6 | 136 | | | 567 | 425 | 6 | 136 | 22 | 14 | 14 | | | | | | 575 | |
| | * Kinh phí không tự chủ | | | 2 | 885 | 85 | | | 800 | - | 85 | 85 | | - | | - | - | - | - | - | - | 596 | 681 | |
| | - Hội cựu thanh niên xung phong | | | 2 | 160 | 85 | | | 75 | - | 85 | 85 | | - | | - | - | - | - | - | - | 50 | 135 | |
| | + Thù lao hội cựu TNXP | | | 2 | 85 | 85 | | | | | 85 | 85 | | | | | | | | | | | 85 | |
| | + Chi hỗ trợ hoạt động của hội | | | | 22 | | | | 22 | | | | | | | | | | | | 20 | 20 | Bảng 2024 | |
| | + Tổ chức triển khai Nghị định số 28/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, trình tự thủ tục xét tặng, truy tặng "Huy chương TNXP về vàng" và việc khen thưởng tổng kết thành tích kháng chiến | | | | 14 | | | | 14 | | | | | | | | | | | | | | - | Nội dung mới. Chưa có KH cụ thể |
| | + Tổ chức Lễ kỷ niệm 75 năm ngày truyền thống lực lượng TNXP Việt Nam (15/7/1950 - 15/7/2025) | | | | 34 | | | | 34 | | | | | | | | | | | | 25 | 25 | Thẩm định giám tiền ăn | |
| | + Mua sắm tài sản | | | | 5 | | | | 5 | | | | | | | | | | | | 5 | 5 | Đề xuất hỗ trợ từ NSNN | |
| | - Tổ chức đêm hội Trăng rằm | | | | 350 | | | | 350 | | | | | | | | | | | | 300 | 300 | Bảng 2024 | |
| | - Chương trình tiếp sức mùa thi | | | | 20 | | | | 20 | | | | | | | | | | | | 20 | 20 | Bảng 2024 | |
| | - Hoạt động thấp nền tri ân | | | | 22 | | | | 22 | | | | | | | | | | | | 15 | 15 | Bảng 2024 | |
| | - Hội thi tiếng hát và nhảy cộng đồng cấp Thành phố (hoạt động của BCD hệ) | | | | 20 | | | | 20 | | | | | | | | | | | | 15 | 15 | Bảng 2024 | |
| | - Gặp mặt TN lên đường nhập ngũ | | | | 28 | | | | 28 | | | | | | | | | | | | 20 | 20 | Bảng 2024 | |
| | - Hoạt động chung tay bảo vệ dòng sông | | | | 30 | | | | 30 | | | | | | | | | | | | 30 | 30 | Bảng 2024 | |
| | - Giám sát phân biện | | | | 5 | | | | 5 | | | | | | | | | | | | 5 | 5 | Bảng 2024 | |
| | - Hỗ trợ giải bóng đá thanh niên thành phố, và giải cầu lông các cấp | | | | 45 | | | | 45 | | | | | | | | | | | | 26 | 26 | Bảng 2024 | |
| | - Đại hội Châu ngoan Bắc Hồ 2025 | | | | 74 | | | | 74 | | | | | | | | | | | | 50 | 50 | 5 năm tổ chức 1 lần. Do chưa có KH cụ thể, đề xuất tạm cấp 50trđ | |
| | - Giải bóng đá thanh niên tỉnh LS | | | | 10 | | | | 10 | | | | | | | | | | | | | | - | Nhiệm vụ thường niên, hàng năm ko hỗ trợ từ ngân sách |
| | - Hội thi tin học trẻ cấp tỉnh | | | | 8 | | | | 8 | | | | | | | | | | | | | | - | |
| | - Hội thi tuyên truyền tiếng hát măng non 2025 | | | | 10 | | | | 10 | | | | | | | | | | | | | | - | |
| | - Tham gia trại hè thiếu nhi cấp tỉnh | | | | 10 | | | | 10 | | | | | | | | | | | | | | - | |
| | - Tổ chức ngày hội "Thiếu nhi vui khỏe" và "Tiến bước lên Đoàn" cấp thành phố | | | | 7 | | | | 7 | | | | | | | | | | | | | | - | |
| | - Hội thi báo cáo viên cấp tỉnh 2025 | | | | 12 | | | | 12 | | | | | | | | | | | | 10 | 10 | Bảng 2024 | |

| Số TT | Nội dung | Biên chế đang thực hiện (người) | | | Đơn vị đề nghị | | | | | Dự toán giao năm 2025 | | | | | | | | | | | Ghi chú | | | | |
|---------------|---|---------------------------------|--------------------|----------------|---------------------------------|--|-------------------------|---|----------------------------|-----------------------|--------------------------------|--|-------------------------|---|---|--|---------------------|-------------------|--|---------------------------------|------------------------|----------------------------|--|--|--|
| | | Số biên chế được giao | Số biên chế có mặt | HD 111/HD khác | Tổng dự toán chi đơn vị đề xuất | Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao | | Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao) | Dự toán giao theo nhiệm vụ | Thu sự nghiệp | Tổng dự toán chi theo định mức | Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao | | Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao) | Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 | Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương | | | Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM) | Trích chi phí chung trụ sở UBND | | Dự toán giao theo nhiệm vụ | Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị | | |
| | | | | | | Lương và các khoản có tính chất lương | Năng lương thường xuyên | | | | | Lương và các khoản có tính chất lương | Năng lương thường xuyên | | | Cộng | Nguồn tiết kiệm 10% | Nguồn thu 35%-40% | | | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=5+6+7 | 5 | 6 | 7 | 4 | 5=6+7+8 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=11+12 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16=(5+9+15)-(10+13+14) | 16 | | | |
| | - Hoạt động mừng Đảng, mừng Xuân 2025 | | | | 52 | | | | 52 | | | | | | | | | | | | 45 | 45 | Bảng 2024 | | |
| | - Các hoạt động cao điểm tình nguyện mùa đông, xuân tình nguyện, tháng ba biên giới, chiến dịch TNTN hè, ngày hội | | | | 22 | | | | 22 | | | | | | | | | | | | 10 | 10 | Bảng 2024 | | |
| 10.3.6 | Hội Chữ thập đỏ | 2 | 2 | - | 785 | 484 | 1 | 42 | 258 | - | 527 | 484 | 1 | 42 | 28 | 4 | 4 | - | - | - | 71 | 622 | | | |
| | - Quỹ lương và chi khác theo định mức | 2 | 2 | | 527 | 484 | 1 | 42 | | | 527 | 484 | 1 | 42 | 28 | 4 | 4 | | | | | | 551 | | |
| | - Tổ chức hiến máu, tôn vinh hiến máu tình nguyện | | | | 143 | | | | 143 | | | | | | | | | | | | 51 | 51 | Quy mô tương đương các năm trước do vậy đề xuất cấp tương đương | | |
| | - Tổ chức Tôn vinh các tập thể, cá nhân tiêu biểu trong phong trào hiến máu tình nguyện năm 2025 | | | | 90 | | | | 90 | | | | | | | | | | | | | | - | Chưa có KH cụ thể | |
| | - Tập huấn về quản lý hoạt động truyền thông, quản trị mạng xã hội trong bối cảnh chuyên đổi số | | | | 10 | | | | 10 | | | | | | | | | | | | 10 | 10 | Công văn số 375/TU HCTĐ - TT của Trung ương Hội Chữ thập đỏ Việt Nam | | |
| | - Mua sắm cơ sở vật chất (1 tủ + máy in) | | | | 10 | | | | 10 | | | | | | | | | | | | 10 | 10 | Do chi khác thấp, đề xuất NSNN hỗ trợ | | |
| | - Tổ chức giao ban các cán bộ chữ thập đỏ phường xã (45 người) | | | | 5 | | | | 5 | | | | | | | | | | | | | | - | Do tính chất công việc thuộc nhiệm vụ thường xuyên, đề xuất không hỗ trợ | |
| 10.3.7 | Hội Đông y | 2 | 2 | 1 | 492 | 260 | 3 | 42 | 187 | - | 305 | 260 | 3 | 42 | 17 | 4 | 4 | - | - | - | 92 | 410 | | | |
| | - Quỹ lương và chi khác theo định mức | 2 | 2 | 1 | 305 | 260 | 3 | 42 | | | 305 | 260 | 3 | 42 | 17 | 4 | 4 | | | | | | | 318 | |
| | - Hội nghị tập huấn tuyên truyền về khai thác và bảo tồn nguồn dược liệu tại địa phương | | | | 15 | | | | 15 | | | | | | | | | | | | 4 | 4 | Thẩm định giám tiền ăn đại biểu không hưởng lương | | |
| | - Hội nghị kỹ thuật xoa bóp, ấn huyệt, châm cứu | | | | 24 | | | | 24 | | | | | | | | | | | | 6 | 6 | Thẩm định giám tiền ăn đại biểu không hưởng lương | | |
| | - Hội nghị tập huấn bài thuốc, cây thuốc | | | | 21 | | | | 21 | | | | | | | | | | | | 5 | 5 | Thẩm định giám tiền ăn đại biểu không hưởng lương | | |
| | - In cuốn tài liệu cây thuốc, bài thuốc ảnh mẫu (200 cuốn) | | | | 39 | | | | 39 | | | | | | | | | | | | | | - | Đơn vị đề xuất 195k * 200 cuốn. Không có hồ sơ, tài liệu phê duyệt nhiệm vụ cụ thể | |
| | - Mua sắm cơ sở vật chất (2 tủ) | | | | 10 | | | | 10 | | | | | | | | | | | | 10 | 10 | Do chi khác thấp, đề xuất NSNN hỗ trợ | | |
| | - Giao ban cụm Đông y số 02 | | | | 5 | | | | 5 | | | | | | | | | | | | | | - | Do tính chất công việc thuộc nhiệm vụ thường xuyên, đề xuất không hỗ trợ | |
| | - Đại hội HDY TP nhiệm kỳ 2025-2030 | | | | 73 | | | | 73 | | | | | | | | | | | | 67 | 67 | Thẩm định giám nội dung công việc không phù hợp (khen thưởng ...) | | |
| 11 | Chi An ninh - Quốc phòng | | | | 8.565 | - | - | - | 8.565 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 5.517 | 5.517 | | | |

| Số TT | Nội dung | Biên chế đang thực hiện (người) | | | Đơn vị đề nghị | | | | | Dự toán giao năm 2025 | | | | | | | | | | Ghi chú | | | |
|-------------|---|---------------------------------|--------------------|----------------|---------------------------------|--|-------------------------|---|----------------------------|-----------------------|--------------------------------|--|-------------------------|---|---|--|---------------------|-------------------|--|---------|---------------------------------|----------------------------|---|
| | | Số biên chế được giao | Số biên chế có mặt | HD 111/HD khác | Tổng dự toán chi đơn vị đề xuất | Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao | | Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao) | Dự toán giao theo nhiệm vụ | Thu sự nghiệp | Tổng dự toán chi theo định mức | Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao | | Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao) | Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 | Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương | | | Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM) | | Trích chi phí chung trụ sở UBND | Dự toán giao theo nhiệm vụ | Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị |
| | | | | | | Lương và các khoản có tính chất lương | Năng lương thường xuyên | | | | | Lương và các khoản có tính chất lương | Năng lương thường xuyên | | | Cộng | Nguồn tiết kiệm 10% | Nguồn thu 35%-40% | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=5+6+7 | 5 | | 6 | 7 | 4 | 5=6+7+8 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=11+12 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16=(5+9+15)-(10+13+14) | 16 |
| 11.1 | An ninh (Công an thành phố) | | | | 1.662 | - | - | - | 1.662 | - | - | - | - | - | | - | - | - | - | - | 1.556 | 1.556 | |
| | - Chi hỗ trợ hoạt động an ninh | | | | 1.588 | - | - | - | 1.588 | - | - | - | - | - | | - | - | - | - | - | 1.482 | 1.482 | |
| | + Chi cho hệ thống camera | | | | 132 | | | | 132 | | | | | | | | | | | | 132 | 132 | Bảng 2024 |
| | + Chi hội nghị | | | | 239 | | | | 239 | | | | | | | | | | | | 217 | 217 | Năm 2025 tăng đối tượng LLANTT từ 290 lên 361 người |
| | + Hỗ trợ đảm bảo ATTT dịp trong và sau Tết ND, lễ hội, sự kiện lớn... | | | | 228 | | | | 228 | | | | | | | | | | | | 228 | 228 | Giảm so với 2024 |
| | + Xây dựng, nhân rộng mô hình toàn dân bảo vệ ANTO tại các xã phường | | | | 40 | | | | 40 | | | | | | | | | | | | 40 | 40 | Giảm so với 2024 |
| | + Quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án phạt tù tái hòa nhập cộng đồng | | | | 80 | | | | 80 | | | | | | | | | | | | 80 | 80 | Bảng 2024 |
| | + Công tác kiểm tra quản lý, vận động người dân giao nộp vũ khí, vật liệu nổ & CCHT trên địa bàn | | | | 40 | | | | 40 | | | | | | | | | | | | 40 | 40 | Bảng 2024 |
| | + Công tác PCCC & CHCN | | | | 50 | | | | 50 | | | | | | | | | | | | 50 | 50 | Bảng 2024 |
| | + Quản lý cư trú người nước ngoài | | | | 50 | | | | 50 | | | | | | | | | | | | 50 | 50 | Bảng 2024 |
| | + Tổ chức triệt phá các đường dây, tụ điểm mua bán và sử dụng ma túy | | | | 200 | | | | 200 | | | | | | | | | | | | 200 | 200 | Giảm so với 2024 |
| | + Phòng chống tội phạm về môi trường, buôn lậu & gian lận thương mại | | | | 100 | | | | 100 | | | | | | | | | | | | 100 | 100 | Bảng 2024 |
| | + Lập hồ sơ quản lý giáo dục theo ND 120/CP; đưa đối tượng đi cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng; hồ sơ cai nghiện bắt buộc | | | | 25 | | | | 25 | | | | | | | | | | | | 25 | 25 | Bảng 2024 |
| | + Chi phí định giá tài sản tố tụng hình sự | | | | 135 | | | | 135 | | | | | | | | | | | | 135 | 135 | Theo định mức |
| | + Hỗ trợ mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn | | | | 200 | | | | 200 | | | | | | | | | | | | 150 | 150 | Bảng 2024 |
| | + KP hỗ trợ xăng xe tuần tra đảm bảo an ninh trật tự xã hội | | | | 69 | | | | 69 | | | | | | | | | | | | 35 | 35 | Hỗ trợ tương đương mức hỗ trợ xăng xe của Đội TTĐT |
| | - Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 6/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ | | | | 74 | | | | 74 | | | | | | | | | | | | 74 | 74 | Cấp theo sổ tinh giao |
| 11.2 | Quốc phòng (BCH Quân sự thành phố) | | | | 6.903 | | | | 6.903 | | | | | | | | | | | | 3.961 | 3.961 | |
| | - Chi hoạt động quốc phòng | | | | 6.903 | - | - | - | 6.903 | - | - | - | - | - | | - | - | - | - | - | 3.961 | 3.961 | |
| | + Chi kiểm tra, huấn luyện lực lượng dự bị động viên | | | | 743 | | | | 743 | | | | | | | | | | | | 736 | 736 | |
| | + Chi tập huấn cán bộ cơ sở | | | | 288 | | | | 288 | | | | | | | | | | | | 278 | 278 | |
| | + Chi huấn luyện dân quân bình chủng | | | | 1.299 | | | | 1.299 | | | | | | | | | | | | 1.256 | 1.256 | |
| | + Chi huấn luyện dân quân cơ động | | | | 231 | | | | 231 | | | | | | | | | | | | 220 | 220 | |
| | + Chi động viên tuyển quân | | | | 537 | | | | 537 | | | | | | | | | | | | 314 | 314 | |
| | + Lễ ra quân huấn luyện | | | | 255 | | | | 255 | | | | | | | | | | | | 250 | 250 | |
| | + Chi bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh | | | | 36 | | | | 36 | | | | | | | | | | | | 21 | 21 | Tăng so với năm 2024 do tăng mức lương cơ sở |

| Số TT | Nội dung | Biên chế đang thực hiện (người) | | | Đơn vị đề nghị | | | | | Dự toán giao năm 2025 | | | | | | | | | | Ghi chú | | | |
|-----------|--|---------------------------------|--------------------|----------------|---------------------------------|--|-------------------------|---|----------------------------|-----------------------|--------------------------------|--|-------------------------|---|---|--|---------------------|-------------------|--|---------|---------------------------------|----------------------------|----------------------------------|
| | | Số biên chế được giao | Số biên chế có mặt | HD 111/HD khác | Tổng dự toán chi đơn vị đề xuất | Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao | | Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao) | Dự toán giao theo nhiệm vụ | Thu sự nghiệp | Tổng dự toán chi theo định mức | Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao | | Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao) | Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 | Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương | | | Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM) | | Trích chi phí chung trụ sở UBND | Dự toán giao theo nhiệm vụ | Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị |
| | | | | | | Lương và các khoản có tính chất lương | Năng lương thường xuyên | | | | | Lương và các khoản có tính chất lương | Năng lương thường xuyên | | | Cộng | Nguồn tiết kiệm 10% | Nguồn thu 35%-40% | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=5+6+7 | 5 | 6 | 7 | 4 | 5=6+7+8 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=11+12 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16=(5+9+15)-(10+13+14) | 16 | |
| | + Chi phụ cấp Dân quân cơ động | | | | 17 | | | | | 17 | | | | | | | | | | | 17 | 17 | |
| | + Chi hỗ trợ diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp phường xã | | | | 14 | | | | | 14 | | | | | | | | | | | 14 | 14 | |
| | + Huấn luyện dân quân năm thứ nhất | | | | 697 | | | | | 697 | | | | | | | | | | | 680 | 680 | |
| | + Chi bảo dưỡng sửa chữa xuồng ST450, máy bơm chữa cháy | | | | 25 | | | | | 25 | | | | | | | | | | | 25 | 25 | |
| | + Kinh phí cải tạo, sửa chữa doanh trại | | | | 2.456 | | | | | 2.456 | | | | | | | | | | | | - | |
| | + Chi hỗ trợ sửa chữa, mua sắm CSVC và các nhiệm vụ khác | | | | 305 | | | | | 305 | | | | | | | | | | | 150 | 150 | |
| 12 | Các nhiệm vụ khác | | | | 5.601 | - | - | - | | 5.601 | - | - | - | | | 4.439 | 4.439 | - | - | - | 18.060 | 13.461 | |
| 12.1 | Thi hành án | | | | 156 | | | | | 156 | | | | | | | | | | | 50 | 50 | |
| 12.2 | Chi cục thống kê | | | | 55 | | | | | 55 | | | | | | | | | | | 55 | 55 | |
| 12.3 | Chi cục thuế | | | | 320 | | | | | 320 | | | | | | | | | | | 200 | 200 | |
| 12.4 | Tòa án | | | | 760 | | | | | 760 | | | | | | | | | | | 300 | 300 | |
| | - Trong đó: Chi hỗ trợ Đoàn Hội thăm nhân dân thành phố Lạng Sơn | | | | 563 | | | | | 563 | | | | | | | | | | | 200 | 200 | |
| 12.5 | Kiểm lâm | | | | 97 | | | | | 97 | | | | | | | | | | | 80 | 80 | |
| 12.6 | Viện kiểm sát | | | | 320 | | | | | 320 | | | | | | | | | | | 260 | 260 | |
| 12.7 | Liên đoàn lao động | | | | 93 | | | | | 93 | | | | | | | | | | | 70 | 70 | |
| 12.8 | Chi cho công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Ban ATGT thành phố) | | | | 1.300 | | | | | 1.300 | | | | | | | | | | | 1.300 | 1.300 | |
| 12.9 | Chi cho công tác xử phạt vi phạm hành chính | | | | 500 | | | | | 500 | | | | | | | | | | | 500 | 500 | |
| 12.10 | Kinh phí trích nguồn thu tiền thuê đất về quỹ phát triển đất tỉnh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 2.400 | 2.240 | |
| 12.11 | Các nhiệm vụ khác còn lại | | | | | | | | | | | | | | 4.439 | 4.439 | | | | | 13.095 | 8.656 | |
| 12.12 | 70% tăng thu CCTL | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 630 | 630 | |
| 12.13 | Vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia (vốn sự nghiệp) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 420 | 420 | |
| IV | Dự phòng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 15.394 | 15.394 | |
| B | Ngân sách cấp xã | - | - | - | - | - | - | - | - | 47.127 | 46.551 | 576 | - | 1.688 | 362 | 362 | | | | | 41.801 | 90.254 | |
| 1 | Chi đầu tư | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 10.040 | 10.040 | |
| 2 | Chi thường xuyên | | | | | | | | | 47.127 | 46.551 | 576 | | 1.688 | 362 | 362 | | | | | 25.608 | 74.061 | |
| 3 | Chi thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia (Vốn NSTW+ tính) (*) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 4.436 | 4.436 | |
| 4 | Dự phòng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1.717 | 1.717 | |

Ghi chú:

+ Các đơn vị trong khu vực Trụ sở HĐND-UBND thành phố giảm trừ 1 triệu đồng/biên chế/năm giao cho VP HĐND-UBND thực hiện thanh toán tiền điện, nước khu vực ủy ban.

BIỂU 5: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 343/TTr-UBND ngày 04/12/2024 của UBND thành phố Lạng Sơn)

Đvt: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | TỔNG SỐ | XÃ PHƯỜNG | | | | | | | |
|-----------|--|------------------|------------------|------------------|------------------|----------------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| | | | Phường Tam Thanh | Phường Vĩnh Trại | Phường Đông Kinh | Phường Hoàng Văn Thụ | Phường Chi Lăng | Xã Hoàng Đồng | Xã Mai Pha | Xã Quảng Lạc |
| | <u>NĂM 2025</u> | 90.254,00 | 8.979,00 | 9.603,00 | 12.698,00 | 10.852,00 | 9.856,00 | 14.510,00 | 13.645,00 | 10.111,00 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 10.040,00 | | | 4.314,00 | 1.150,00 | | 1.630,00 | 2.346,00 | 600,00 |
| II | Chi thường xuyên | 74.061,00 | 8.799,00 | 9.411,00 | 8.130,00 | 9.485,00 | 9.659,00 | 11.336,00 | 9.088,00 | 8.153,00 |
| 1 | Chi công tác dân quân tự vệ | 4.669,00 | 456,00 | 657,00 | 494,00 | 549,00 | 650,00 | 861,00 | 522,00 | 480,00 |
| - | <i>Các khoản phụ cấp dân quân tự vệ</i> | <i>2.946,00</i> | <i>269,00</i> | <i>337,00</i> | <i>307,00</i> | <i>351,00</i> | <i>456,00</i> | <i>619,00</i> | <i>314,00</i> | <i>293,00</i> |
| - | <i>Chi khác</i> | <i>240,00</i> | <i>30,00</i> | <i>30,00</i> | <i>30,00</i> | <i>30,00</i> | <i>30,00</i> | <i>30,00</i> | <i>30,00</i> | <i>30,00</i> |
| - | <i>Huấn luyện</i> | <i>1.483,00</i> | <i>157,00</i> | <i>290,00</i> | <i>157,00</i> | <i>168,00</i> | <i>164,00</i> | <i>212,00</i> | <i>178,00</i> | <i>157,00</i> |
| 2 | Chi công tác an ninh trật tự | 5.798,00 | 754,00 | 766,00 | 627,00 | 975,00 | 866,00 | 762,00 | 589,00 | 459,00 |
| - | <i>Hỗ trợ đảm bảo an ninh trật tự</i> | <i>660,00</i> | <i>70,00</i> | <i>70,00</i> | <i>70,00</i> | <i>70,00</i> | <i>170,00</i> | <i>70,00</i> | <i>70,00</i> | <i>70,00</i> |
| - | <i>Chi hỗ trợ đối với người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 24/6/2024 của HĐND tỉnh</i> | <i>5.138,00</i> | <i>684,00</i> | <i>696,00</i> | <i>557,00</i> | <i>905,00</i> | <i>696,00</i> | <i>692,00</i> | <i>519,00</i> | <i>389,00</i> |
| 3 | Chi sự nghiệp | 815,00 | 71,00 | 71,00 | 71,00 | 71,00 | 71,00 | 121,00 | 146,00 | 193,00 |
| 3.1 | Sự nghiệp giáo dục | 232,00 | 29,00 | 29,00 | 29,00 | 29,00 | 29,00 | 29,00 | 29,00 | 29,00 |
| 3.2 | Sự nghiệp văn hóa thông tin | 160,00 | 20,00 | 20,00 | 20,00 | 20,00 | 20,00 | 20,00 | 20,00 | 20,00 |
| | <i>Trong đó: BCD phong trào TD ĐKXDĐSVH</i> | <i>16,00</i> | <i>2,00</i> | <i>2,00</i> | <i>2,00</i> | <i>2,00</i> | <i>2,00</i> | <i>2,00</i> | <i>2,00</i> | <i>2,00</i> |
| 3.3 | Sự nghiệp thể dục thể thao | 96,00 | 12,00 | 12,00 | 12,00 | 12,00 | 12,00 | 12,00 | 12,00 | 12,00 |
| 3.4 | Sự nghiệp giao thông | 247,00 | - | - | - | - | - | 50,00 | 75,00 | 122,00 |
| - | <i>Chi sửa chữa thường xuyên đường xã quản lý</i> | <i>123,00</i> | | | | | | <i>43,00</i> | <i>45,00</i> | <i>35,00</i> |
| - | <i>Sửa chữa hệ thống cầu</i> | <i>124,00</i> | | | | | | <i>7,00</i> | <i>30,00</i> | <i>87,00</i> |
| 3.5 | Chi đảm bảo xã hội khác | 80,00 | 10,00 | 10,00 | 10,00 | 10,00 | 10,00 | 10,00 | 10,00 | 10,00 |
| 4 | Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể | 58.661,00 | 7.099,00 | 7.498,00 | 6.519,00 | 7.471,00 | 7.653,00 | 8.901,00 | 7.140,00 | 6.380,00 |
| 4.1 | Chi Quản lý nhà nước | 32.411,00 | 4.115,00 | 4.201,00 | 3.601,00 | 3.992,00 | 3.983,00 | 5.104,00 | 3.902,00 | 3.513,00 |
| - | <i>Lương và các khoản có tính chất lương</i> | <i>26.605,00</i> | <i>3.283,00</i> | <i>3.456,00</i> | <i>3.021,00</i> | <i>3.294,00</i> | <i>3.163,00</i> | <i>4.370,00</i> | <i>3.308,00</i> | <i>2.710,00</i> |

| | | | Phường Tam Thanh | Phường Vĩnh Trại | Phường Đông Kinh | Phường Hoàng Văn Thụ | Phường Chi Lăng | Xã Hoàng Đồng | Xã Mai Pha | Xã Quảng Lạc |
|-----|--|------------------|------------------|------------------|------------------|----------------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| | NĂM 2025 | 90.254,00 | 8.979,00 | 9.603,00 | 12.698,00 | 10.852,00 | 9.856,00 | 14.510,00 | 13.645,00 | 10.111,00 |
| - | Nâng lương thường xuyên | 576,00 | 43,00 | 73,00 | 57,00 | 105,00 | 49,00 | 115,00 | 77,00 | 57,00 |
| - | Mừng thọ người cao tuổi | 458,00 | 66,00 | 70,00 | 62,00 | 75,00 | 67,00 | 69,00 | 30,00 | 19,00 |
| - | Báo chí các khối , thôn | 215,00 | 22,00 | 24,00 | 20,00 | 31,00 | 25,00 | 40,00 | 31,00 | 22,00 |
| - | Khi phí hoạt động khối thôn | 435,00 | 45,00 | 50,00 | 40,00 | 65,00 | 50,00 | 80,00 | 60,00 | 45,00 |
| - | Hưu xã | 480,00 | 174,00 | 44,00 | - | - | 131,00 | 44,00 | 44,00 | 43,00 |
| - | Cộng tác viên dân số | 597,00 | 70,00 | 130,00 | 97,00 | 70,00 | 103,00 | 58,00 | 36,00 | 33,00 |
| - | Hỗ trợ CB thực hiện chuyển đổi số | 48,00 | 6,00 | 6,00 | 6,00 | 6,00 | 6,00 | 6,00 | 6,00 | 6,00 |
| - | Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 | 1.123,00 | 129,00 | 158,00 | 136,00 | 135,00 | 159,00 | 156,00 | 135,00 | 115,00 |
| - | Chi phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân | 400,00 | 50,00 | 50,00 | 50,00 | 50,00 | 50,00 | 50,00 | 50,00 | 50,00 |
| - | Chi công tác hòa giải tại cơ sở và tuyên truyền phổ biến pháp luật | 230,00 | 25,00 | 20,00 | 22,00 | 23,00 | 36,00 | 26,00 | 35,00 | 43,00 |
| - | Thi đua khen thưởng & XDVB QPPL | 560,00 | 70,00 | 70,00 | 70,00 | 70,00 | 70,00 | 70,00 | 70,00 | 70,00 |
| - | Chi xăng xe cho đội TTĐT | 90,00 | | 30,00 | | 30,00 | 30,00 | | | |
| - | Chi cho ban quản trang | 112,00 | 112,00 | | | | | | | |
| - | Hội chợ Hoa đào | 250,00 | | | | | | | | 250,00 |
| - | Hỗ trợ tiền điện, nước, VS văn phòng BQL phố đi bộ | 18,00 | | | | 18,00 | | | | |
| - | Bảo vệ tượng đài HVT | 24,00 | | | | | 24,00 | | | |
| - | Chương trình khai mạc mùa hạt dẻ | 30,00 | | | | | | | | 30,00 |
| - | Hoạt động phòng cháy chữa cháy | 160,00 | 20,00 | 20,00 | 20,00 | 20,00 | 20,00 | 20,00 | 20,00 | 20,00 |
| 4.2 | Chi cho Đảng công sản Việt Nam | 12.514,00 | 1.398,00 | 1.601,00 | 1.472,00 | 1.798,00 | 1.895,00 | 1.661,00 | 1.402,00 | 1.287,00 |
| - | Lương và các khoản có tính chất lương | 8.285,00 | 864,00 | 1.022,00 | 875,00 | 1.127,00 | 1.040,00 | 1.284,00 | 1.038,00 | 1.035,00 |
| - | Kinh phí QĐ 99 và QĐ 430a | 614,00 | 50,00 | 62,00 | 50,00 | 53,00 | 84,00 | 79,00 | 126,00 | 110,00 |
| - | KP trợ cấp 50 năm tuổi Đảng | 2.538,00 | 370,00 | 386,00 | 426,00 | 495,00 | 544,00 | 173,00 | 114,00 | 30,00 |
| - | Kinh phí Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030 | 900,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 200,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| - | Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 | 177,00 | 14,00 | 31,00 | 21,00 | 23,00 | 27,00 | 25,00 | 24,00 | 12,00 |

| | | | Phường Tam Thanh | Phường Vĩnh Trại | Phường Đông Kinh | Phường Hoàng Văn Thụ | Phường Chi Lăng | Xã Hoàng Đồng | Xã Mai Pha | Xã Quảng Lạc |
|----------|---|------------------|------------------|------------------|------------------|----------------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| | NĂM 2025 | 90.254,00 | 8.979,00 | 9.603,00 | 12.698,00 | 10.852,00 | 9.856,00 | 14.510,00 | 13.645,00 | 10.111,00 |
| 4.3 | MTTQ Việt Nam | 4.807,00 | 545,00 | 574,00 | 518,00 | 626,00 | 581,00 | 764,00 | 663,00 | 536,00 |
| - | <i>Lương và các khoản có tính chất lương</i> | <i>3.936,00</i> | <i>446,00</i> | <i>470,00</i> | <i>424,00</i> | <i>507,00</i> | <i>475,00</i> | <i>628,00</i> | <i>549,00</i> | <i>437,00</i> |
| - | <i>Hỗ trợ khu dân cư thực hiện Cuộc vận động và các Phong trào được phát động tại địa phương theo NQ 05/2018 (5 triệu/thôn, khối)</i> | <i>435,00</i> | <i>45,00</i> | <i>50,00</i> | <i>40,00</i> | <i>65,00</i> | <i>50,00</i> | <i>80,00</i> | <i>60,00</i> | <i>45,00</i> |
| - | <i>Ban Thanh tra nhân dân + Ban Dân vận + Ban Giám sát cộng đồng (9trđ/xã)</i> | <i>72,00</i> | <i>9,00</i> | <i>9,00</i> | <i>9,00</i> | <i>9,00</i> | <i>9,00</i> | <i>9,00</i> | <i>9,00</i> | <i>9,00</i> |
| - | <i>Kinh phí đảm bảo thực hiện Cuộc vận động Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh theo NQ 05/2018 (20trđ/xã)</i> | <i>160,00</i> | <i>20,00</i> | <i>20,00</i> | <i>20,00</i> | <i>20,00</i> | <i>20,00</i> | <i>20,00</i> | <i>20,00</i> | <i>20,00</i> |
| - | <i>Chi hoạt động</i> | <i>204,00</i> | <i>25,00</i> | <i>25,00</i> | <i>25,00</i> | <i>25,00</i> | <i>27,00</i> | <i>27,00</i> | <i>25,00</i> | <i>25,00</i> |
| 4.4 | Đoàn thanh niên CS HCM | 2.048,00 | 246,00 | 267,00 | 217,00 | 259,00 | 257,00 | 309,00 | 252,00 | 241,00 |
| - | <i>Lương và các khoản có tính chất lương</i> | <i>1.844,00</i> | <i>221,00</i> | <i>242,00</i> | <i>192,00</i> | <i>234,00</i> | <i>230,00</i> | <i>282,00</i> | <i>227,00</i> | <i>216,00</i> |
| - | <i>Chi hoạt động</i> | <i>204,00</i> | <i>25,00</i> | <i>25,00</i> | <i>25,00</i> | <i>25,00</i> | <i>27,00</i> | <i>27,00</i> | <i>25,00</i> | <i>25,00</i> |
| 4.5 | Hội liên hiệp phụ nữ | 2.200,00 | 258,00 | 294,00 | 243,00 | 273,00 | 257,00 | 337,00 | 279,00 | 259,00 |
| - | <i>Lương và các khoản có tính chất lương</i> | <i>1.996,00</i> | <i>233,00</i> | <i>269,00</i> | <i>218,00</i> | <i>248,00</i> | <i>230,00</i> | <i>310,00</i> | <i>254,00</i> | <i>234,00</i> |
| - | <i>Chi hoạt động</i> | <i>204,00</i> | <i>25,00</i> | <i>25,00</i> | <i>25,00</i> | <i>25,00</i> | <i>27,00</i> | <i>27,00</i> | <i>25,00</i> | <i>25,00</i> |
| 4.6 | Hội Cựu chiến binh | 2.003,00 | 208,00 | 236,00 | 197,00 | 216,00 | 291,00 | 329,00 | 282,00 | 244,00 |
| - | <i>Lương và các khoản có tính chất lương</i> | <i>1.799,00</i> | <i>183,00</i> | <i>211,00</i> | <i>172,00</i> | <i>191,00</i> | <i>264,00</i> | <i>302,00</i> | <i>257,00</i> | <i>219,00</i> |
| - | <i>Chi hoạt động</i> | <i>204,00</i> | <i>25,00</i> | <i>25,00</i> | <i>25,00</i> | <i>25,00</i> | <i>27,00</i> | <i>27,00</i> | <i>25,00</i> | <i>25,00</i> |
| 4.7 | Hội Nông dân | 2.290,00 | 287,00 | 280,00 | 236,00 | 273,00 | 352,00 | 351,00 | 252,00 | 259,00 |
| - | <i>Lương và các khoản có tính chất lương</i> | <i>2.086,00</i> | <i>262,00</i> | <i>255,00</i> | <i>211,00</i> | <i>248,00</i> | <i>325,00</i> | <i>324,00</i> | <i>227,00</i> | <i>234,00</i> |
| - | <i>Chi hoạt động</i> | <i>204,00</i> | <i>25,00</i> | <i>25,00</i> | <i>25,00</i> | <i>25,00</i> | <i>27,00</i> | <i>27,00</i> | <i>25,00</i> | <i>25,00</i> |
| 4.8 | Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 các đoàn thể | 388,00 | 42,00 | 45,00 | 35,00 | 34,00 | 37,00 | 46,00 | 108,00 | 41,00 |
| 5 | Chi khác NSX | 4.118,00 | 419,00 | 419,00 | 419,00 | 419,00 | 419,00 | 691,00 | 691,00 | 641,00 |
| 5.1 | Vốn đối ứng chi thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia (Vốn sự nghiệp) | 420,00 | | | | | | 90,00 | 90,00 | 240,00 |

| | | | Phường Tam Thanh | Phường Vĩnh Trại | Phường Đông Kinh | Phường Hoàng Văn Thụ | Phường Chi Lăng | Xã Hoàng Đồng | Xã Mai Pha | Xã Quảng Lạc |
|------------|--|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|----------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | <u>NĂM 2025</u> | <u>90.254,00</u> | <u>8.979,00</u> | <u>9.603,00</u> | <u>12.698,00</u> | <u>10.852,00</u> | <u>9.856,00</u> | <u>14.510,00</u> | <u>13.645,00</u> | <u>10.111,00</u> |
| 5.2 | Kinh phí xây dựng khu dân cư kiểu mẫu | 400,00 | | | | | | 200,00 | 200,00 | |
| 5.3 | Chi các nhiệm vụ khác (bao gồm chi hỗ trợ hoạt động của các hội đặc thù: CTĐ, cựu TNXP, Hội nạn nhân chất độc da cam, ...) | 3.298,00 | 419,00 | 419,00 | 419,00 | 419,00 | 419,00 | 401,00 | 401,00 | 401,00 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | |
| - | Tổng kinh phí chi các nhiệm vụ khác | 3.660,00 | 465,00 | 465,00 | 465,00 | 465,00 | 465,00 | 445,00 | 445,00 | 445,00 |
| - | Trích giảm trừ tiết kiệm chi 10% chi khác | 362,00 | 46,00 | 46,00 | 46,00 | 46,00 | 46,00 | 44,00 | 44,00 | 44,00 |
| III | Dự phòng ngân sách | 1.717,00 | 180,00 | 192,00 | 254,00 | 217,00 | 197,00 | 265,00 | 233,00 | 179,00 |
| IV | Chi thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia (Vốn NSTW+ tỉnh) (*) | 4.436,00 | - | - | - | - | - | 1.279,00 | 1.978,00 | 1.179,00 |
| 1 | Chi đầu tư | 2.336,00 | | | | | | 779,00 | 778,00 | 779,00 |
| 2 | Chi thường xuyên (vốn sự nghiệp) | 2.100,00 | | | | | | 500,00 | 1.200,00 | 400,00 |

(*) Chi thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia phân bổ chi tiết theo từng chương trình, dự án tại Biểu số 7

BIỂU 7: DỰ KIẾN TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 343/TTr-UBND ngày 04/12/2024 của UBND thành phố Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án | Tổng kế hoạch vốn | Vốn NSTW giao năm 2025 | | | Vốn đối ứng NST (Vốn sự nghiệp) | Vốn đối ứng NSTP (Vốn sự nghiệp) | Đơn vị thực hiện | Ghi chú |
|----------|---|-------------------|------------------------|--------------|---------------|------------------------------------|-------------------------------------|--------------------|----------|
| | | | Tổng | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp | | | | |
| <i>A</i> | <i>B</i> | <i>1=2+5+6</i> | <i>2=3+4</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5</i> | <i>6</i> | <i>7</i> | <i>8</i> |
| | Tổng | 4.856 | 3.736 | 2.336 | 1.400 | 700 | 420 | | |
| I | Chương trình MTQG nông thôn mới | 4.856 | 3.736 | 2.336 | 1.400 | 700 | 420 | | |
| 1 | Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền | 780 | 600 | - | 600 | | 180 | | |
| 1.1 | <i>Nội dung 03: Cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan</i> | 780 | 600 | | 600 | | 180 | | |
| | | 390 | 300 | | 300 | | 90 | UBND xã Mai Pha | |
| | | 390 | 300 | | 300 | | 90 | UBND xã Hoàng Đồng | |
| 2 | Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam | 1.640 | 800 | - | 800 | 600 | 240 | | |
| 2.1 | <i>Nội dung 03: Đẩy mạnh xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, những nơi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm</i> | 600 | | | | 600 | | UBND xã Mai Pha | |
| 2.2 | <i>Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tăng tỷ lệ trồng hoa, cây xanh phân tán gắn với triển khai Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025...</i> | 1.040 | 800 | | 800 | | 240 | | |
| | | 200 | | | 200 | | | UBND xã Mai Pha | |
| | | 200 | | | 200 | | | UBND xã Hoàng Đồng | |
| | | 640 | | | 400 | | 240 | UBND xã Quảng Lạc | |

| TT | Danh mục dự án | Tổng kế hoạch vốn | Vốn NSTW giao năm 2025 | | | Vốn đối ứng NST (Vốn sự nghiệp) | Vốn đối ứng NSTP (Vốn sự nghiệp) | Đơn vị thực hiện | Ghi chú |
|----|---|-------------------|------------------------|------------|---------------|------------------------------------|-------------------------------------|---|---------|
| | | | Tổng | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp | | | | |
| 3 | Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM | 100 | | | | 100 | | | |
| | <i>Nội dung số 05: Vận đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”</i> | 100 | | | | 100 | UBND xã Mai Pha | | |
| 4 | Xây dựng NVH thôn Quảng Tiến 2, xã Quảng Lạc | 779 | 779 | 779 | | | UBND xã Quảng Lạc | <i>Vốn đối ứng chi đầu tư từ nguồn NSTP thực hiện CTMTQG được phân bổ tại Biểu danh mục vốn đầu tư công</i> | |
| 5 | Sửa chữa Nhà Văn hóa thôn Phai Duốc | 778 | 778 | 778 | | | UBND xã Mai Pha | | |
| 6 | Nhà văn hóa thôn Hoàng Sơn | 779 | 779 | 779 | | | UBND xã Hoàng Đồng | | |

| TT | Danh mục dự án | Tổng kế hoạch vốn | Vốn NSTW giao năm 2025 | | | Vốn đối ứng NST (<i>Vốn sự nghiệp</i>) | Vốn đối ứng NSTP (<i>Vốn sự nghiệp</i>) | Đơn vị thực hiện | Ghi chú |
|----|----------------|-------------------|------------------------|------------|---------------|---|--|------------------|---------|
| | | | Tổng | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp | | | | |

BIỂU 8: DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2025
Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo toàn bộ,
một phần chi hoạt động thường xuyên

(Kèm theo Tờ trình số: 343/TTr-UBND ngày 04/12/2024 của UBND thành phố Lạng Sơn)

Dvt: Triệu đồng

| Số TT | Tên đơn vị | Tổng số | Số nộp NSNN | Số để lại chi tại đơn vị | Ghi chú |
|-------|---|---------------|--------------|--------------------------|---------|
| | TỔNG CỘNG | 38.001 | 3.623 | 34.378 | |
| 1 | Ban quản lý chợ Giếng Vuông | 9.285 | 2.925 | 6.360 | |
| | <i>Trong đó: Chi phí hoàn trả NSNN thực hiện đầu tư xây dựng dự án cải tạo, sắp xếp các hộ kinh doanh chợ Giếng Vuông</i> | 2.000 | 2.000 | | |
| 2 | Trung tâm văn hóa | 5.000 | 698 | 4.302 | |
| 3 | Trung tâm phát triển quỹ đất | 3.500 | | 3.500 | |
| 4 | Ban Quản lý dự án ĐTXD thành phố | 6.000 | | 6.000 | |
| 5 | Trường MN Hoa Hường Dương | 816 | | 816 | |
| 6 | Trường MN Hoàng Văn Thụ | 6.098 | | 6.098 | |
| 7 | Trường MN Hoa Sữa | 1.078 | | 1.078 | |
| 8 | Trường THCS Hoàng Văn Thụ | 6.224 | | 6.224 | |